

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2022
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

ĐIỆN BIÊN, THÁNG 12 NĂM 2022

Số: /CTK-TH

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**CÔNG BỐ SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**
(Ước tại thời điểm 30/11/2022)

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015; Luật số 01/2021/QH15 ngày 12/11/2021 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13;

Căn cứ vào Quyết định số 77/QĐ-CTK ngày 15/8/2015 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy chế phổ biến thông tin thống kê;

Căn cứ kết quả số liệu các cuộc điều tra thống kê định kỳ và báo cáo thống kê theo quy định của Nhà nước;

Căn cứ báo cáo thống kê tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 của Chi cục Thống kê các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ kết quả rà soát, kiểm tra số liệu của các phòng nghiệp vụ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên;

Căn cứ ý kiến tham gia của Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên công bố số liệu kinh tế - xã hội của các huyện, thị xã, thành phố năm 2022. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp trong tỉnh; các Bộ, ngành Trung ương và các tổ chức cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng số liệu kinh tế - xã hội chủ yếu các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 truy cập vào địa chỉ <https://thongkedienbien.gov.vn/thong-tin-kinh-te-xa-hoi/>.

Trong quá trình khai thác có vấn đề gì xin liên hệ với đồng chí Nguyễn Văn Cường, phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (ĐT:

0215.3829.013). Địa chỉ: Tổ dân phố 10 - phường Noong Bua - thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Số liệu trên là căn cứ để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời là căn cứ để Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh Điện Biên chấm điểm, đánh giá thi đua cho các huyện, thị xã, thành phố trong năm 2022./.

Nơi nhận:

- Bí thư tỉnh ủy; Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban ĐKT tỉnh Điện Biên;
- Lãnh đạo CTK;
- Bí thư các huyện, thị xã, thành phố;
- Chủ tịch HĐND các huyện, thị xã, TP;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, TP;
- Văn phòng UBND các huyện, thị xã, TP;
- Phòng KH-TC các huyện, thị xã, TP;
- Chi cục Thống kê các huyện, thị xã, TP;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thọ

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	890.851	683.071		130,42	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	423.000	406.848		103,97	
Thu nội địa	Tr. đồng	423.000	406.848	284.000	103,97	148,94
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	6.123	5.249		116,65	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng	142.645	129.223		110,39	
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	22.065	18.302		120,56	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	45.125	36.445		123,82	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	20.775	10.953		189,67	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	223.654	195.659		114,31	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng					
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	467.851	276.223		169,37	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	890.851	683.071	686.843	130,42	129,70
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng					
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	91.665	70.330		130,34	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	91.665	70.330		130,34	
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	695.423	612.667		113,51	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	296.345	285.320		103,86	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	18.975	11.735		161,70	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	99.437	90.522		109,85	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	143.576	133.226		107,77	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	22.669	13.606		166,61	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng					
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng					
Chi khác	Tr. đồng	136	129		105,43	
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	508.674,90	492.354,24		103,31	
Nông nghiệp	Tr. đồng	418.375,03	408.235,34		102,48	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	264.286,71	253.965,82		104,06	
Chăn nuôi	Tr. đồng	153.189,41	153.432,75		99,84	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	10.637,22	8.785,36		121,08	
Thủy sản	Tr. đồng	79.662,65	75.333,53		105,75	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	312.525,76	312.097,91		100,14	
Nông nghiệp	Tr. đồng	252.001,52	254.179,45		99,14	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	166.139,36	169.151,64		98,22	
Chăn nuôi	Tr. đồng	85.211,63	84.405,85		100,95	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	6.433,20	5.607,62		114,72	
Thủy sản	Tr. đồng	54.091,04	52.310,85		103,40	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
a. Diện tích gieo trồng	Ha	5.978,11	6.048,91		98,83	
* Cây hàng năm	Ha	5.164,59	5.325,98		96,97	
Cây lương thực có hạt	Ha	3.514,23	3.717,31	3.419,00	94,54	102,79
Cây lúa:	Ha	2.622,46	2.797,42	2.573,87	93,75	101,89
Lúa đông xuân	Ha	1.083,67	1.212,07	1.076,54	89,41	100,66
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	1.316,29	1.362,85	1.277,33	96,58	103,05
Lúa nương	Ha	222,50	222,50	220,00	100,00	101,14
Cây ngô	Ha	891,77	919,89	845,13	96,94	105,52
Cây lấy củ có chất bột	Ha	1.262,14	1.215,92		103,80	
Cây mía	Ha	0,06	0,06		100,00	
Cây lấy sợi	Ha					
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	100,82	99,08		101,76	
Tr.đó: Đậu tương	Ha	13,44	14,00		96,00	
Cây Lạc	Ha	87,38	85,08		102,70	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	267,55	273,86		97,70	
Tr.đó: Rau các loại	Ha	213,82	219,13		97,58	
Đậu các loại	Ha	51,40	52,40		98,09	
* Cây lâu năm	Ha	813,52	722,93		112,53	
Tr.đó: Cao su	Ha	90,18	90,18	90,20	100,00	99,98
Cà phê	Ha	5,80	5,80	5,80	100,00	100,00
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha	6,20	6,20		100,00	
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	17.735,08	18.714,47		94,77	
Cây lúa:	Tấn	14.488,19	15.356,34		94,35	
Lúa đông xuân	Tấn	6.637,72	7.610,40		87,22	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	7.449,67	7.345,32		101,42	
Lúa nương	Tấn	400,80	400,62		100,04	
Cây ngô	Tấn	3.246,89	3.358,13		96,69	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	11.236,75	10.810,42		103,94	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Cây mía	Tấn	1,48	1,48		100,00	
Cây lấy sợi	Tấn					
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	179,84	174,39		103,12	
Trong đó: Đậu tương	Tấn	19,43	20,15		96,45	
Cây Lạc	Tấn	160,41	154,25		104,00	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	3.733,77	3.806,84		98,08	
Đậu các loại	Tấn	58,11	58,91		98,64	
* Cây lâu năm						
Tr.đó: Cao su	Tấn	111,28	117,50		94,71	
Cà phê	Tấn	4,02	4,99	5,00	80,56	80,40
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn	1,36	1,01		135,05	
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	5.464	5.628	5.600	97,09	97,57
Đàn bò	Con	3.785	3.525	3.683	107,38	102,77
Đàn lợn	Con	15.575	15.422	15.569	100,99	100,04
Tổng số gia cầm	1000Con	483,62	456,23	483,60	106,00	100,00
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	13.314,85	13.559,88		98,19	
Trồng rừng tập trung	Ha	5,00	0,65	505,00	769,23	0,99
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha					
Khai thác gỗ	M ³	540,35	555,00		97,36	
Khai thác củi	Ste	9.530,00	9.320,00		102,25	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	1,64	1,63		100,61	
Độ che phủ rừng	%	43,43	44,23	44,23	-0,80	98,19
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	45	40		112,50	
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,64	2,33		70,59	
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	1.024,36	968,47	991,30	105,77	103,34
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.518,70	1.428,02	1.488,00	106,35	102,06
Sản lượng khai thác	Tấn	16,20	16,11	16,30	100,56	99,39
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	1.406.303	1.275.970		110,21	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	175.178	145.560		120,35	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng	480	516		93,02	
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	232.273	224.424		103,50	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	998.372	905.470		110,26	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	34.876	36.628		95,22	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	1.123.183	1.023.475		109,74	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	174.575	143.649		121,53	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	73.669	72.218		102,01	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	918.614	871.671		105,39	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	100.260	87.564		114,50	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng	380	410		92,68	
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	153.556	153.206		100,23	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	664.418	630.491		105,38	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	21.302	22.939		92,86	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	758.832	723.109		104,94	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	96.992	84.634		114,60	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	41.488	40.989		101,22	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3					
Gạo xay sát	Tấn	31.587	29.685		106,41	
Ngô xay sát	Tấn	4.012	4.598		87,26	
Quần áo may sẵn	1000 cái	111	105		105,71	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên					
Nước máy SX	1000 m3	6.196	6.235		99,37	
Điện sản xuất	Triệu KWh	113	83		136,47	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	32.780	31.240		104,93	
Nông cụ cầm tay	1000 cái					
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	39.324	38.416		102,36	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	7.110.453	5.619.485		126,53	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	4.435.265	3.699.699		119,88	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)						
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					
Địa phương	Tr. đồng	1.061.578	625.928		169,60	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	1.061.578	625.928		169,60	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	1.061.578	625.928		169,60	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	9.586.624,10	6.680.429,81		143,50	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	652.520,54	591.964,54		110,23	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	4.541.581,74	2.983.880,38		152,20	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	4.392.521,82	3.104.584,89		141,48	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	7.877.810,60	5.270.474,65		149,47	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	401.997,28	242.024,91		166,10	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng	1.694,16	767,50		220,74	
Dịch vụ	Tr. đồng	1.305.122,06	1.167.162,75		111,82	
IX. VẬN TẢI, BUỒI CHÍNH VIÊN THÔNG						
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	672.648,91	384.725,14		174,84	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	1.658,22	697,58	403	237,71	411,47

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	298.364,21	127.834,27	69.582	233,40	428,80
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	2.887,36	1.937,25	1.265	149,04	228,25
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	146.844,02	98.396,28	57.921	149,24	253,52
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	3.384	3.890		86,99	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	98.250	107.043		91,79	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	18.333	17.195		106,62	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	84.672	83.246	84.836	101,71	99,81
Phân theo giới tính						
Nam	Người	42.447	41.723	42.408	101,74	100,09
Nữ	Người	42.225	41.523	42.428	101,69	99,52
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	59.876	58.830	59.229	101,78	101,09
Nông thôn	Người	24.796	24.416	25.607	101,56	96,83
2. Tỷ lệ sinh	‰	14,02	14,37		-0,35	
3. Tỷ lệ chết	‰	4,46	4,32		0,14	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,56	10,05		-0,49	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	‰	-0,35	-0,37		0,02	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.672	2.600	2.630	64,31	-958,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	25	26	26	96,15	96,15
2. Số lớp mầm non	Lớp	261	263		99,24	
3. Số giáo viên mầm non	Người	488	511		95,50	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	5.967	6.072	6.206	98,27	96,15
5. Số trường phổ thông	Trường	33	33	33	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	15	15	15	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	9	9	12	100,00	75,00
Trung học phổ thông	Trường	5	5	6	100,00	83,33

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	3	3		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường	1	1		100,00	
6. Số lớp học	Lớp	571	561	564	101,78	101,24
Tiểu học	Lớp	278	275	277	101,09	100,36
Trung học cơ sở	Lớp	170	166	166	102,41	102,41
Trung học phổ thông	Lớp	123	120	121	102,50	101,65
7. Số phòng học	Phòng	554	561		98,75	
Tiểu học	Phòng	278	275		101,09	
Trung học cơ sở	Phòng	138	161		85,71	
Trung học phổ thông	Phòng	138	125		110,40	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	1.035	1.033		100,19	
Tiểu học	Người	400	407		98,28	
Trung học cơ sở	Người	318	311		102,25	
Trung học phổ thông	Người	317	315		100,63	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	19.322	19.082	19.255	101,26	100,35
Tiểu học	Học sinh	8.722	8.874	8.965	98,29	97,29
Trung học cơ sở	Học sinh	6.033	5.822	5.823	103,62	103,61
Trung học phổ thông	Học sinh	4.567	4.386	4.467	104,13	102,24
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	8.637	8.788		98,28	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	99,49	99,19	98,50	0,30	0,99
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	12,00	12		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	12	12		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	12,00	12		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	54	54	54	100,00	100,00
Mầm non	Trường	21	22	22	95,45	95,45
Tiểu học	Trường	15	15	15	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	9	9	12	100,00	75,00
Trung học phổ thông	Trường	6	5	5	120,00	120,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	3	3		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.597	1.618	1.643	98,70	
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	100,00	99,80	99,90	0,20	0,10
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	99,50	99,80	99,30	-0,30	0,20
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	94,20	94,20	91,80	0,00	2,40
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	17	17		100,00	
Số giường bệnh	Giường	1.138	1.135	996	100,26	114,26
Cán bộ y tế	Người	886	908		97,58	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	104	96			
Số bác sĩ/ y tá	Bác sĩ	45	39		116,46	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (chuẩn mới)	Xã	12	12	12	100,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	6,50	6,80		-0,30	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	156.230	155.471		100,49	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	28.596	29.570		96,71	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	4.329	4.368		99,11	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	98,00	99,00		-1,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	30	192		15,63	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	165	164	165	100,61	100,00
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	94,28	93,70	95,40	0,58	-1,12
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	18.550	18.681	18.550	99,30	100,00
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	92,07	92,00	91,00	0,07	1,07
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	98,65	98,00		0,65	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	98,74	98,00		0,74	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	32.950	32.800	27.994	100,46	117,70
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,57	2,65	1,37	-0,08	1,20
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -))						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ					
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người					
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -))						
Cháy						
Số vụ	Vụ	2	5		-3	
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người		5		-5	
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng	2.300	2.807		-507	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	5	8		-3	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người	3	4		-1	
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	3	8		-5	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	162.071	159.370		101,69	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	29.050	29.087		99,87	
Thu nội địa	Tr. đồng	13.457	12.272	7.000	109,66	192,24
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	3.162	3.264		96,86	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng	15	8		182,88	
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	558	504		110,77	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	1.215	1.086		111,89	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	322	666		48,36	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	6.240	3.377		184,77	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	15.593	16.815		92,73	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	133.021	130.283		102,10	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	162.071	159.370	128.393	101,69	126,23
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	152.345	159.370		95,59	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	12.266	5.376		228,17	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	8.776	5.376		163,25	
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	128.445	130.896		98,13	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	51.387	53.747		95,61	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	827	1.477		55,97	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	8.171	10.030		81,46	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	45.414	45.206		100,46	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	5.206	3.900		133,47	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng					
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng					
Chi khác	Tr. đồng	90	75		120,00	
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	89.090,52	85.137,50		104,64	
Nông nghiệp	Tr. đồng	69.790,74	66.551,81		104,87	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	45.764,93	44.056,89		103,88	
Chăn nuôi	Tr. đồng	23.454,68	21.963,28		106,79	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	6.791,60	6.652,43		102,09	
Thủy sản	Tr. đồng	12.508,18	11.933,26		104,82	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	52.292,06	51.671,61		101,20	
Nông nghiệp	Tr. đồng	41.530,96	41.172,39		100,87	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	28.753,47	29.097,23		98,82	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Chăn nuôi	Tr. đồng	12.364,18	11.680,00		105,86	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	4.100,69	4.000,50		102,50	
Thủy sản	Tr. đồng	6.660,42	6.498,73		102,49	
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	1.038,65	1.065,32		97,50	
* Cây hàng năm	Ha	1.023,85	1.050,76		97,44	
Cây lương thực có hạt	Ha	887,28	903,59	884,00	98,19	100,37
Cây lúa:	Ha	515,34	559,71		92,07	
Lúa đông xuân	Ha	200,22	265,19	265,19	75,50	75,50
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	266,62	227,92	227,92	116,98	116,98
Lúa nương	Ha	48,50	66,60	66,60	72,82	72,82
Cây ngô	Ha	371,94	343,88	323,82	108,16	114,86
Cây lấy củ có chất bột	Ha	51,00	62,50		81,60	
Cây mía	Ha					
Cây lấy sợi	Ha					
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha					
Tr. đó: Đậu tương	Ha					
Cây Lạc	Ha					
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	82,92	81,98		101,15	
Tr. đó: Rau các loại	Ha	82,92	81,98		101,15	
Đậu các loại	Ha					
* Cây lâu năm	Ha	14,80	14,56		101,65	
Tr. đó: Cao su	Ha					
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha					
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	3.520,49	3.605,51		97,64	
Cây lúa:	Tấn	2.748,24	2.895,85		94,90	
Lúa đông xuân	Tấn	1.152,91	1.518,45		75,93	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	1.527,43	1.286,05		118,77	
Lúa nương	Tấn	67,90	91,35		74,33	
Cây ngô	Tấn	772,25	709,66		108,82	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	500,04	612,89		81,59	
Cây mía	Tấn					
Cây lấy sợi	Tấn					
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn					
Trong đó: Đậu tương	Tấn					
Cây Lạc	Tấn					
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	1.746,63	1.702,28		102,61	
Đậu các loại	Tấn					
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn					
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn					
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	1.602	1.555	1.602	103,02	100,00
Đàn bò	Con	370	356	367	103,93	100,82
Đàn lợn	Con	6.255	5.986	6.205	104,49	100,81
Tổng số gia cầm	1000Con	73,32	73,21	75,06	100,15	97,68
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	7.386,36	7.361,06		100,34	
Trồng rừng tập trung	Ha					
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha					
Khai thác gỗ	M ³	92,05	92,50		99,51	
Khai thác củi	Ste	12.434,00	12.520,00		99,31	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	4,75	4,70		101,06	
Độ che phủ rừng	%	65,56	65,34	65,34	0,22	0,22

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng bị phá	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	38,42	38,42	38,40	100,00	100,05
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	88,73	85,55	127,00	103,72	69,87
Sản lượng khai thác	Tấn	116,89	114,54	116,50	102,05	100,33
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	85.035,20	82.917,34		102,55	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.700,00	1.695,00		100,29	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	12.019,00	10.716,00		112,16	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	71.316,20	70.506,34		101,15	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp		85.035,20	82.917,34		102,55	
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	7.586,00	6.200,00		122,35	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	74.930,00	74.225,34		100,95	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	107,20	107,00		100,19	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	2.412,00	2.385,00		101,13	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	56.294	57.150		98,50	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.022	1.026		99,61	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	7.772	7.213		107,75	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	47.500	48.911		97,12	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp		56.294	57.150		98,50	
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	4.633	3.883		119,31	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	50.213	51.820		96,90	
nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	60	63		95,24	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.388	1.384		100,29	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	20.371,00	22.448,00		90,75	
Gạo xay sát	Tấn	4.086,00	4.032,00		101,34	
Ngô xay sát	Tấn	1.680,00	1.665,00		100,90	
Quần áo may sẵn	1000 cái	6,80	7,25		93,79	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên					
Nước máy SX	1000 m3	235,70	235,00		100,30	
Điện sản xuất	Triệu kWh	0,06	0,06		100,00	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng					
Nông cụ cầm tay	1000 cái					
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	712,00	690,00		103,19	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	76.968	75.417		102,06	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	46.268	50.520		91,58	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	56.156	30.122		186,43	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Địa phương	Tr. đồng	56.156	30.122		186,43	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	31.620	7.751		407,95	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng	8.588	7.606		112,91	
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng	4.907	4.922		99,70	
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng	4.907	4.474		109,68	
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng	6.143	5.369		114,42	
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	31.620	7.751		407,95	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng	24.536	22.371		109,68	
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng	24.536	22.371		109,68	
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	367.718,31	269.496,03		136,45	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	58.570,66	53.844,06		108,78	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	293.870,44	203.011,73		144,76	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	15.277,21	12.640,24		120,86	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	298.564,96	210.205,34		142,03	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	31.743,06	23.838,19		133,16	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	37.410,29	35.452,50		105,52	
IX. VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	10.541,01	7.322,57		143,95	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	47,07	19,76	96,00	238,21	49,03
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	961,16	402,90	16.700,00	238,56	5,76
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	134,57	96,85	302,00	138,95	44,56
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	4.017,04	2.903,25	13.846,00	138,36	29,01
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	267	295		90,51	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	13.370	13.192		101,35	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.249	1.957		114,92	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	11.618	11.580	11.618	100,33	100,00
Phân theo giới tính						
Nam	Người	5.740	5.712	5.807	100,49	98,85
Nữ	Người	5.878	5.868	5.811	100,17	101,15
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	6.242	6.212	6.200	100,48	100,68
Nông thôn	Người	5.376	5.368	5.418	100,15	99,22
2. Tỷ lệ sinh	%	15,06	15,37		-0,31	
3. Tỷ lệ chết	%	6,54	6,22		0,32	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	8,52	9,15		-0,63	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	%	-0,31	-0,33		0,02	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	412	400	395	103,00	17,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	5	5	5	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	41	42		97,62	
3. Số giáo viên mầm non	Người	73	75		97,33	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	786	817	763	96,21	103,01

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
5. Số trường phổ thông	Trường	8	8	8	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	3	3	3	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	2	2	4	100,00	50,00
Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	2	2		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
6. Số lớp học	Lớp	84	92	91	91,30	92,31
Tiểu học	Lớp	45	53	51	84,91	88,24
Trung học cơ sở	Lớp	24	24	24	100,00	100,00
Trung học phổ thông	Lớp	15	15	16	100,00	93,75
7. Số phòng học	Phòng	86	90		95,56	
Tiểu học	Phòng	45	53		84,91	
Trung học cơ sở	Phòng	24	20		120,00	
Trung học phổ thông	Phòng	17	17		100,00	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	143	146		97,95	
Tiểu học	Người	66	69		95,65	
Trung học cơ sở	Người	48	46		104,35	
Trung học phổ thông	Người	29	31		93,55	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	2.548	2.513	2.555	101,39	99,73
Tiểu học	Học sinh	1.136	1.180	1.125	96,27	100,98
Trung học cơ sở	Học sinh	776	724	790	107,18	98,23
Trung học phổ thông	Học sinh	636	609	640	104,43	99,38
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	1.132	1.178		96,10	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	99,38	100,00	96,00	-0,62	3,38
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	3	3		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	3	3		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	3	3		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	13	13	13	100,00	100,00
Mầm non	Trường	5	5	5	100,00	100,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Tiểu học	Trường	3	3	3	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	4	4	4	100,00	100,00
Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường					
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	187	199	182	93,97	102,75
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	99,50	100,00	99,00	-0,50	0,50
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	100,00	99,50	99,50	0,50	0,50
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	96,10	95,30	89,50	0,80	6,60
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	4	4		100,00	
Số giường bệnh	Giường	79	70	79	112,86	100,00
Cán bộ y tế	Người	120	94		127,66	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	22				
Số bác sĩ/ y tá	Bác sĩ	19,01	16,18		117,47	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	3	3	3	100,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	11,11	11,11		0,00	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	7,80	8,20		-0,40	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	21.154	21.312		99,26	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	4.312	4.536		95,06	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	16.842	17.075		98,64	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	98,10	98,60		-0,50	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	5	13		38,46	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	34	33	30	103,03	113,33
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	89,47	89,47	78,90	0,00	10,57
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	2.706	2.567	2.770	105,41	97,69
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	86,92	83,86	82,50	3,06	4,42

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100,00	100,00		0,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	4.307	4.090	4.307	105,31	100,00
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	8,06	6,30	7,40	1,76	0,66
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	933	848		85	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	3.183	3.139		44	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ					
Số người chết do tai nạn giao thông	Người					
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người					

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN MƯỜNG NHÉ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	775.157	635.353		122,00	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	137.411	143.722		95,61	
Thu nội địa	Tr. đồng	18.925	15.270	13.500	123,94	140,19
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	5.000	9.050		55,25	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng					
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	500	550		90,91	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	2.304	2.300		100,17	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	392	550		71,27	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	6.386	5.120		124,73	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kê viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyên nguồn	Tr. đồng					
Các khoản thu để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	637.746	491.631		129,72	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	775.157	635.353	542.950	122,00	142,77
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	640.327	635.353		100,78	
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	25.029	30.056		83,28	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	21.505	30.056		71,55	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	615.298	529.644		116,17	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	350.167	295.301		118,58	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	60.745	42.615		142,54	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	130.597	124.714		104,72	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	46.138	9.005		512,36	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng		2.831		0,00	
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng					
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng	5.847	3.312		176,53	
Chi khác	Tr. đồng	312	69.509		0,45	
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	460.580,57	430.156,64		107,07	
Nông nghiệp	Tr. đồng	389.737,12	363.530,44		107,21	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	295.590,00	269.665,49		109,61	
Chăn nuôi	Tr. đồng	90.205,02	90.195,32		100,01	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	61.958,47	58.364,75		106,16	
Thủy sản	Tr. đồng	8.884,98	8.261,44		107,55	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	289.928,45	269.324,40		107,65	
Nông nghiệp	Tr. đồng	246.386,25	228.026,76		108,05	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	201.808,94	183.667,36		109,88	
Chăn nuôi	Tr. đồng	41.724,44	41.631,86		100,22	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	37.637,44	35.675,61		105,50	
Thủy sản	Tr. đồng	5.904,76	5.622,02		105,03	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	9.563,47	9.858,76		97,00	
* Cây hàng năm	Ha	7.740,73	7.887,74		98,14	
Cây lương thực có hạt	Ha	6.332,32	6.467,06	6.483,00	97,92	97,68
Cây lúa:	Ha	4.829,22	4.870,96		99,14	
Lúa đông xuân	Ha	193,88	190,70	150,00	101,67	129,25
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	1.540,94	1.353,19	1.353,19	113,87	113,87
Lúa nương	Ha	3.094,40	3.327,07	3.200,00	93,01	96,70
Cây ngô	Ha	1.503,10	1.596,10	1.780,00	94,17	84,44
Cây lấy củ có chất bột	Ha	751,63	550,00		136,66	
Cây mía	Ha					
Cây lấy sợi	Ha					
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	179,60	395,00		45,47	
Tr. đó: Đậu tương	Ha	66,20	170,00		38,94	
Cây Lạc	Ha	113,40	225,00		50,40	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	311,28	309,78		100,48	
Tr. đó: Rau các loại	Ha	311,28	309,78		100,48	
Đậu các loại	Ha					
* Cây lâu năm	Ha	1.822,74	1.971,02		92,48	
Tr. đó: Cao su	Ha	1.201,42	1.201,42	1.201,40	100,00	100,00
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha					
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	18.200,19	17.504,72		103,97	
Cây lúa:	Tấn	15.193,99	14.632,34		103,84	
Lúa đông xuân	Tấn	1.130,12	1.099,64		102,77	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	8.803,39	7.908,84		111,31	
Lúa nương	Tấn	5.260,48	5.623,86		93,54	
Cây ngô	Tấn	3.006,20	2.872,39		104,66	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	6.054,52	4.431,04		136,64	
Cây mía	Tấn					
Cây lấy sợi	Tấn					
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	190,90	417,10		45,77	
Trong đó: Đậu tương	Tấn	71,28	179,77		39,65	
Cây Lạc	Tấn	119,62	237,33		50,40	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	5.149,62	5.104,07		100,89	
Đậu các loại	Tấn					
* Cây lâu năm						
Tr.đó: Cao su	Tấn	860,95	630,00		136,66	
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn					
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	11.920	11.416	11.412	104,41	104,45
Đàn bò	Con	5.545	5.431	5.499	102,10	100,84
Đàn lợn	Con	10.100	9.518	10.912	106,11	92,56
Tổng số gia cầm	1000Con	150,26	147,26	156,15	102,04	96,23
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	86.081,74	84.897,26		101,40	
Trồng rừng tập trung	Ha			337,00		
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	542,67	562,45	562,00	96,48	96,56
Khai thác gỗ	M ³	1.480,23	1.538,00		96,24	
Khai thác củi	Ste	122.370,00	121.005,00		101,13	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	137,00	135,00		101,48	
Độ che phủ rừng	%	54,86	54,11	54,86	0,75	0,00
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	15	9		166,67	
Diện tích rừng bị phá	Ha	2,38	0,88		270,60	
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	150,00	147,19	150,00	101,91	100,00
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	193,30	183,30	193,40	105,46	99,95
Sản lượng khai thác	Tấn	8,50	8,60	8,80	98,84	96,59
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	102.590,00	91.175,30		112,52	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	5.330,00	4.710,00		113,16	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng	1.589,00	1.510,00		105,23	
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	2.500,00	3.980,00		62,81	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	93.171,00	80.975,30		115,06	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	2.500,00	3.980,00		62,81	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	95.281,00	82.492,30		115,50	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	1.390,00	1.383,00		100,51	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	3.419,00	3.320,00		102,98	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	67.507	63.042		107,08	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	3.331	3.434		97,00	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng	817	783		104,34	
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	1.527	2.493		61,25	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	61.832	56.332		109,76	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	1.527	2.493		61,25	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	63.291	57.855		109,40	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	772	815		94,72	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.917	1.879		102,02	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	9.850,00	17.680,00		55,71	
Gạo xay sát	Tấn	6.578,00	5.065,00		129,87	
Ngô xay sát	Tấn	2.045,00	1.895,00		107,92	
Quần áo may sẵn	1000 cái	9,27	5,50		168,55	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên		1.536,00		0,00	
Nước máy SX	1000 m3	255,70	253,00		101,07	
Điện sản xuất	Triệu KWh	0,70	0,74		95,24	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	942,00	850,00		110,82	
Nông cụ cầm tay	1000 cái	4,00	5,00		80,00	
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	1.598,00	1.510,00		105,83	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	369.594	296.672		124,58	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	222.176	198.778		111,77	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	171.575	122.455		140,11	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					
Địa phương	Tr. đồng	171.575	122.455		140,11	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	Tr. đồng	171.575	122.455		140,11	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B	1	2	3	4	5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng	171.575	122.455		140,11	
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	171.575	122.455		140,11	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	517.892,94	377.809,09		137,08	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	125.803,92	115.261,40		109,15	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	357.851,25	237.110,98		150,92	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	34.237,77	25.436,71		134,60	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	398.452,37	275.197,22		144,79	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	26.630,79	17.234,11		154,52	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	92.809,78	85.377,76		108,70	
IX. VẬN TẢI, BUỒI CHÍNH VIÊN THÔNG						
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	16.709,67	11.327,45		147,51	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	23,99	10,01	168,00	239,66	14,28
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	1.343,42	567,90	29.224,00	236,56	4,60

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	164,19	118,05	529,00	139,08	31,04
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	4.239,63	3.018,40	24.230,00	140,46	17,50
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	253	262		96,56	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	48.280	37.668		128,17	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.410	2.176		110,75	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	49.668	48.567	49.799	102,27	99,74
Phân theo giới tính						
Nam	Người	25.793	25.210	25.500	102,31	101,15
Nữ	Người	23.875	23.357	24.299	102,22	98,26
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người					
Nông thôn	Người	49.668	48.567	49.799	102,27	99,74
2. Tỷ lệ sinh	%	24,10	31,63		-7,53	
3. Tỷ lệ chết	%	4,19	4,30		-0,11	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	19,91	27,33		-7,42	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	%	-7,53	0,00		-7,53	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	825	812	810	101,60	15,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	12	12	12	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	236	231		102,16	
3. Số giáo viên mầm non	Người	273	264		103,41	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	5.364	5.476	5.299	97,95	101,23
5. Số trường phổ thông	Trường	25	25	25	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	12	12	12	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	9	9	11	100,00	81,82
Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	2	2		100,00	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
6. Số lớp học	Lớp	471	462	478	101,95	98,54
Tiểu học	Lớp	308	297	305	103,70	100,98
Trung học cơ sở	Lớp	129	131	138	98,47	93,48
Trung học phổ thông	Lớp	34	34	35	100,00	97,14
7. Số phòng học	Phòng	465	543	0	85,64	
Tiểu học	Phòng	308	385		80,00	
Trung học cơ sở	Phòng	130	131		99,24	
Trung học phổ thông	Phòng	27	27		100,00	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	706	727	0	97,11	
Tiểu học	Người	388	397		97,73	
Trung học cơ sở	Người	246	258		95,35	
Trung học phổ thông	Người	72	72		100,00	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	13.126	12.550	13.149	104,59	99,83
Tiểu học	Học sinh	7.381	6.976	7.284	105,81	101,33
Trung học cơ sở	Học sinh	4.447	4.219	4.490	105,40	99,04
Trung học phổ thông	Học sinh	1.298	1.355	1.375	95,79	94,40
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	7.290	6.872		106,08	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	97,92	95,77	96,00	2,15	1,92
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	11	11		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	11	11		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	11	11		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	19	19	20	100,00	95,00
Mầm non	Trường	7	7	7	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	5	5	6	100,00	83,33
Trung học cơ sở	Trường	5	5	6	100,00	83,33
Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	1	1		100,00	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.495	1.461	1.454	102,33	102,82
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	96,20	97,10	97,20	-0,90	-1,00
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	59,50	61,00	60,50	-1,50	-1,00
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	13	13		100,00	
Số giường bệnh	Giường	116	104	113	111,54	102,65
Cán bộ y tế	Người	138	139		99,28	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	27				
Số bác sĩ/ vạn dân	Bác sĩ	6,20	7,24		85,64	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	10	10	11	100,00	90,91
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	53,50	91,60		-38,10	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	18,60	19,50		-0,90	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	39.200	45.500		86,15	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	4.120	4.520		91,15	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	28.952	41.000		70,61	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	93,00	93,00		0,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	142	135		105,19	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	77	65	60	118,46	128,33
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	66,95	58,04	52,60	8,91	14,35
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	5.607	4.900	4.800	114,43	116,81
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	58,00	51,86	53,00	6,14	5,00
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100,00	32,00		68,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	27.000	25.000	10.930	108,00	247,03

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	54,77	60,08	52,47	-5,31	2,30
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -))						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	1.347	1.240		107	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	7.072	6.197		875	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -))						
Cháy						
Số vụ	Vụ	1			1	
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng	200			200	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	1	1		0	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người					
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	2	1		1	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	708.323	602.583		117,55	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	67.841	116.521		58,22	
Thu nội địa	Tr. đồng	52.020	41.714	33.000	124,71	157,64
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	36.822	24.635		149,47	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng					
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	552	528		104,55	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	3.294	2.413		136,51	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	846	882		95,92	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	7.229	12.808		56,44	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kê viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	15.821	74.807		21,15	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	640.482	486.062		131,77	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	708.323	602.583	551.639	117,55	128,40
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	585.256	543.578		107,67	
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	26.037	28.637		90,92	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	26.037	28.637		90,92	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	559.220	514.941		108,60	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	321.094	283.034		113,45	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	3.580	3.659		97,84	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	90.086	97.782		92,13	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	55.850	60.388		92,49	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	16.800	10.770		155,99	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng	121.268	47.225		256,79	
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng	1.798	11.780		15,26	
Chi khác	Tr. đồng					
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	572.281,60	518.999,77		110,27	
Nông nghiệp	Tr. đồng	520.787,31	470.829,74		110,61	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	337.369,04	287.961,34		117,16	
Chăn nuôi	Tr. đồng	179.805,56	179.505,39		100,17	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	48.780,95	45.678,67		106,79	
Thủy sản	Tr. đồng	2.713,34	2.491,36		108,91	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	354.248,03	325.864,97		108,71	
Nông nghiệp	Tr. đồng	322.638,97	295.752,69		109,09	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	243.396,76	216.888,45		112,22	
Chăn nuôi	Tr. đồng	76.627,72	76.364,60		100,34	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	29.858,04	28.462,25		104,90	
Thủy sản	Tr. đồng	1.751,02	1.650,02		106,12	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	11.205,28	10.424,23		107,49	
* Cây hàng năm	Ha	9.455,95	8.710,57		108,56	
Cây lương thực có hạt	Ha	7.611,38	7.091,10	6.986,00	107,34	108,95
Cây lúa:	Ha	4.592,38	4.094,90	3.897,00	112,15	117,84
Lúa đông xuân	Ha	299,08	301,00	307,00	99,36	97,42
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	1.693,30	1.693,90	1.690,00	99,96	100,20
Lúa nương	Ha	2.600,00	2.100,00	1.900,00	123,81	136,84
Cây ngô	Ha	3.019,00	2.996,20	2.999,00	100,76	100,67
Cây lấy củ có chất bột	Ha	1.168,27	839,80		139,11	
Cây mía	Ha					
Cây lấy sợi	Ha					
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	435,50	557,00		78,19	
Tr.đó: Đậu tương	Ha	288,50	395,00		73,04	
Cây Lạc	Ha	147,00	162,00		90,74	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	217,86	208,77		104,35	
Tr.đó: Rau các loại	Ha	199,21	194,17		102,60	
Đậu các loại	Ha	12,65	12,60		100,40	
* Cây lâu năm	Ha	1.749,33	1.713,66		102,08	
Tr.đó: Cao su	Ha	1.266,60	1.266,60	1.266,20	100,00	100,03
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha	3,40	3,40		100,00	
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	19.772,78	18.813,27	18.933,00	105,10	104,44
Cây lúa:	Tấn	13.319,61	12.535,62	12.470,00	106,25	106,81
Lúa đông xuân	Tấn	1.516,46	1.490,57	1.550,00	101,74	97,84
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	8.410,15	8.309,52	8.450,00	101,21	99,53
Lúa nương	Tấn	3.393,00	2.735,53	2.470,00	124,03	137,37

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Cây ngô	Tấn	6.453,17	6.277,65	6.463,00	102,80	99,85
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	8.992,74	6.510,83		138,12	
Cây mía	Tấn					
Cây lấy sợi	Tấn					
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	577,75	742,56		77,80	
Trong đó: Đậu tương	Tấn	395,85	543,40		72,85	
Cây Lạc	Tấn	181,90	199,16		91,33	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	3.469,49	3.333,72		104,07	
Đậu các loại	Tấn	14,68	14,53		101,05	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn	1.318,00	1.169,31		112,72	
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn	0,51	0,53		96,23	
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	14.990	14.820	14.900	101,15	100,60
Đàn bò	Con	5.567	5.410	5.520	102,90	100,85
Đàn lợn	Con	25.800	24.158	26.088	106,80	98,90
Tổng số gia cầm	1000Con	195,26	191,89	204,14	101,76	95,65
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	51.095,03	49.726,58		102,75	
Trồng rừng tập trung	Ha	226,45	38,37	40,00	590,17	566,13
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	2.138,00	1.990,87	2.161,00	107,39	98,94
Khai thác gỗ	M ³	1.778,81	1.802,00		98,71	
Khai thác củi	Ste	75.095,00	73.015,00		102,85	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	185,85	185,61		100,13	
Độ che phủ rừng	%	42,94	41,79		1,15	
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	15,00	3,00		500,00	
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,86	0,00			
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	34,70	35,80	36,00	96,93	96,39
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	58,46	54,63	58,00	107,01	100,79
Sản lượng khai thác	Tấn	7,12	7,10	7,20	100,28	98,89
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	524.100,00	340.958,52		153,71	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.598,00	1.590,00		100,50	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	405.057,00	227.289,00		178,21	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	117.445,00	112.079,52		104,79	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	14.985,00	7.893,00		189,85	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	121.073,00	115.704,52		104,64	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	385.246	214.671,00		179,46	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	2.796	2.690,00		103,94	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	305.445	213.784		142,88	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	960	963		99,69	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	226.455	134.697		168,12	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	78.030	78.124		99,88	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	9.153	4.943		185,17	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	80.679	80.830		99,81	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	214.037	126.477		169,23	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.576	1.534		102,74	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	50.985,00	30.540,00		166,94	
Gao xay sát	Tấn	6.247,00	5.985,00		104,38	
Ngô xay sát	Tấn	3.015,00	2.890,00		104,33	
Quần áo may sẵn	1000 cái	2,91	3,00		97,00	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên					
Nước máy SX	1000 m3	221,00	220,00		100,45	
Điện sản xuất	Triệu KWh	252,99	150,23		168,40	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	983,00	936,00		105,02	
Nông cụ cầm tay	1000 cái	5,00	4,00		125,00	
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	1.198,00	1.100,00		108,91	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	128.740	118.289		108,84	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	77.390	79.237		97,67	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	78.320	96.294		81,33	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Địa phương	Tr. đồng	78.320	96.294		81,33	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	Tr. đồng	78.320	96.294		81,33	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	Tr. đồng					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	78.320	96.294		81,33	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	618.734,12	466.191,72		132,72	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	170.060,66	154.651,10		109,96	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	397.644,85	267.385,81		148,72	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	51.028,61	44.154,81		115,57	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	462.347,83	321.890,44		143,64	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	26.916,67	18.940,99		142,11	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	129.469,62	125.360,29		103,28	
IX. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	14.782,62	10.402,36		142,11	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	8,91	3,77	128,00	236,34	6,96
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	469,79	200,32	22.266,00	234,52	2,11
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	177,97	127,29	403,00	139,82	44,16
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	4.595,34	3.298,65	18.461,00	139,31	24,89
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	268	285		94,04	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	31.918	34.324		92,99	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.147	1.890		113,60	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	52.092	50.893	52.155	102,36	99,88
Phân theo giới tính						
Nam	Người	26.483	25.864	26.504	102,39	99,92
Nữ	Người	25.609	25.029	25.651	102,32	99,84
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	4.451	4.349	4.384	102,35	101,53
Nông thôn	Người	47.641	46.544	47.771	102,36	99,73
2. Tỷ lệ sinh	%	26,62	27,64		-1,02	
3. Tỷ lệ chết	%	4,10	4,20		-0,10	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	22,52	23,44		-0,92	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	%	-1,02	-1,14		0,12	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.231	619	510	198,87	721,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	15	15	15	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	301	300		100,33	
3. Số giáo viên mầm non	Người	402	413		97,34	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	6.590	6.554	6.322	100,55	104,24

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
5. Số trường phổ thông	Trường	28	28	28	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	14	14	14	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	10	10	12	100,00	83,33
Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	2	2		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
6. Số lớp học	Lớp	452	453	460	99,78	98,26
Tiểu học	Lớp	294	298	300	98,66	98,00
Trung học cơ sở	Lớp	126	124	127	101,61	99,21
Trung học phổ thông	Lớp	32	31	33	103,23	96,97
7. Số phòng học	Phòng	444	445		99,78	
Tiểu học	Phòng	294	298		98,66	
Trung học cơ sở	Phòng	121	119		101,68	
Trung học phổ thông	Phòng	29	28		103,57	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	757	785		96,43	
Tiểu học	Người	421	441		95,46	
Trung học cơ sở	Người	268	273		98,17	
Trung học phổ thông	Người	68	71		95,77	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	12.928	12.481	12.875	103,58	100,41
Tiểu học	Học sinh	7.211	6.998	7.135	103,04	101,07
Trung học cơ sở	Học sinh	4.476	4.284	4.455	104,48	100,47
Trung học phổ thông	Học sinh	1.241	1.199	1.285	103,50	96,58
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	7.111	6.915		102,83	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	98,95	97,53	96,50	1,42	2,45
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	12	12		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	12	12		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	12	12		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	34	34	34	100,00	100,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Mầm non	Trường	10	10	10	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	12	12	12	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	10	10	10	100,00	100,00
Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường					
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.496	1.496	1.498	100,00	99,87
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	98,60	98,10	98,00	0,50	0,60
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	58,00	58,00	66,00	0,00	-8,00
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	13	13		100,00	
Số giường bệnh	Giường	116	114	116	101,75	100,00
Cán bộ y tế	Người	187	186		100,54	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	60	66			
Số bác sĩ/ y tá	Bác sĩ	8	8		97,70	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	11	10	11	110,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	66,36	66,36		0,00	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	15,90	16,50		-0,60	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	44.245	49.150		90,02	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	5.188	4.522		114,73	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	560	553		101,27	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	94,70	94,70		0,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	0	95		0,00	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	88	77	78	114,29	112,82
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	80,00	70,00	70,90	10,00	9,10
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	6.113	5.355	5.355	114,15	114,15

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	63,28	57,90	57,90	5,38	5,38
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	74,00	74,00		0,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	15.000	15.126	15.243	99,17	98,41
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	48,91	54,32	48,64	-5,41	0,27
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	1.615	1.578		37	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	7.460	6.860		600	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	4	2		2	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người	4			4	
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	3	3		0	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	654.336	582.012		112,43	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	47.717	57.329		83,23	
Thu nội địa	Tr. đồng	14.908	14.302	12.000	104,24	124,23
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	6.580	6.877		95,69	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng		147		0,00	
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	1.090	1.085		100,50	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	2.850	2.732		104,32	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	642	801		80,18	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	1.000	497		201,15	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	32.809	43.027		76,25	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng	684				
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	605.935	524.684		115,49	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	654.336	582.012	479.227	112,43	136,54
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	504.809	476.325		105,98	
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	16.653	34.136		48,78	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	488.156	442.189		110,40	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	282.463	259.580		108,82	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	758	797		95,11	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	44.044	40.277		109,35	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	121.971	112.682		108,24	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	27.546	14.079		195,66	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng		32.809		0,00	
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng	85.151	68.409		124,47	
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng	2.622	4.469		58,68	
Chi khác	Tr. đồng	61.754				
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	616.968,88	581.863,04		106,03	
Nông nghiệp	Tr. đồng	566.149,24	533.060,65		106,21	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	335.680,94	311.225,30		107,86	
Chăn nuôi	Tr. đồng	224.840,45	216.596,47		103,81	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	42.796,19	41.219,11		103,83	
Thủy sản	Tr. đồng	8.023,45	7.583,29		105,80	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	345.186,17	336.462,63		102,59	
Nông nghiệp	Tr. đồng	313.952,84	306.253,09		102,51	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	212.715,65	208.659,45		101,94	
Chăn nuôi	Tr. đồng	97.164,35	93.699,73		103,70	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	26.544,04	25.676,69		103,38	
Thủy sản	Tr. đồng	4.689,28	4.532,84		103,45	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	11.406,69	11.723,81		97,30	
* Cây hàng năm	Ha	10.525,73	10.911,98		96,46	
Cây lương thực có hạt	Ha	9.386,00	9.563,00	9.410,00	98,15	99,74
Cây lúa:	Ha	4.223,00	4.400,00		95,98	
Lúa đông xuân	Ha	590,00	581,00	585,00	101,55	100,85
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	2.055,00	2.038,00	2.054,00	100,83	100,05
Lúa nương	Ha	1.578,00	1.781,00	1.608,00	88,60	98,13
Cây ngô	Ha	5.163,00	5.163,00	5.163,00	100,00	100,00
Cây lấy củ có chất bột	Ha	462,00	426,00		108,45	
Cây mía	Ha	7,00	7,00		100,00	
Cây lấy sợi	Ha	4,00	8,00		50,00	
Cây bông	Ha	4,00	8,00		50,00	
Cây có hạt chứa dầu	Ha	91,00	337,00		27,00	
Tr.đó: Đậu tương	Ha	51,00	298,00		17,11	
Cây Lạc	Ha	40,00	39,00		102,56	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	558,72	557,43		100,23	
Tr.đó: Rau các loại	Ha	472,30	470,91		100,30	
Đậu các loại	Ha	86,42	86,52		99,88	
* Cây lâu năm	Ha	880,96	811,83		108,52	
Tr.đó: Cao su	Ha					
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha	595,89	595,89	595,90	100,00	100,00
Chè hái lá	Ha					
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	28.746,27	27.498,95		104,54	
Cây lúa:	Tấn	15.321,85	15.105,55		101,43	
Lúa đông xuân	Tấn	3.649,93	3.561,58		102,48	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	9.247,50	8.804,27		105,03	
Lúa nương	Tấn	2.424,42	2.739,70		88,49	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
Cây ngô	Tấn	13.424,42	12.393,40		108,32	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	4.890,09	4.451,17		109,86	
Cây mía	Tấn	106,50	105,98		100,49	
Cây lấy sợi	Tấn	1,30	2,80		46,43	
Cây bông	Tấn	1,30	2,80		46,43	
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	116,99	453,23		25,81	
Trong đó: Đậu tương	Tấn	69,75	407,22		17,13	
Cây Lạc	Tấn	47,24	46,01		102,67	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	8.850,69	8.803,19		100,54	
Đậu các loại	Tấn	135,63	133,99		101,22	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn					
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn	72,00	75,40	76,00	95,49	94,74
Chè hái lá	Tấn					
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	15.798	15.337	15.797	103,01	100,01
Đàn bò	Con	4.642	3.501	3.658	132,59	126,90
Đàn lợn	Con	47.056	45.420	46.693	103,60	100,78
Tổng số gia cầm	1000Con	271,39	262,02	269,88	103,58	100,56
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	26.115,17	25.932,03		100,71	
Trồng rừng tập trung	Ha			82,00		0,00
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	1.259,00	1.212,88	1.413,00	103,80	89,10
Khai thác gỗ	M ³	1.313,00	1.305,00		100,61	
Khai thác củi	Ste	66.480,00	63.250,00		105,11	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	613,00	610,00		100,49	
Độ che phủ rừng	%	38,17	37,90	38,70	0,27	-0,53
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	10,00				
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,15				
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	70,00	70,00	70,00	100,00	100,00
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	105,26	101,96	93,70	103,24	112,34
Sản lượng khai thác	Tấn	48,80	48,04	48,50	101,58	100,62
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	295.946,00	221.562,37		133,57	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.740,00	1.735,00		100,29	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	124.683,00	90.739,00		137,41	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	169.523,00	129.088,37		131,32	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	6.058,00	5.215,00		116,16	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	171.009,00	130.488,17		131,05	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	115.741,00	82.826,20		139,74	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	3.138,00	3.033,00		103,46	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	182.904	144.706		126,40	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.046	1.051		99,52	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	70.059	54.042		129,64	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	111.799	89.613		124,76	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	3.700	3.266		113,29	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	113.135	90.917		124,44	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	64.304	48.799		131,77	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.765	1.724		102,38	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	30.652,00	30.058,00		101,98	
Gao xây sát	Tấn	9.874,00	9.314,00		106,01	
Ngô xây sát	Tấn	4.265,00	3.574,00		119,33	
Quần áo may sẵn	1000 cái	15,40	9,96		154,62	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên					
Nước máy SX	1000 m3	247,70	247,00		100,28	
Điện sản xuất	Triệu KWh	92,34	66,72		138,40	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	2.565,00	2.160,00		118,75	
Nông cụ cầm tay	1000 cái	10,00	9,00		111,11	
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	1.398,00	1.298,00		107,70	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	306.239	273.854		111,83	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	184.091	183.482		100,33	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	98.269	49.219		199,66	
Phân theo cấp quản lý						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Trung ương	Tr. đồng	64.514				
Địa phương	Tr. đồng	33.755	49.219		68,58	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	98.269	49.219		199,66	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng	98.269	49.219		199,66	
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	823.222,14	594.230,97		138,54	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	244.461,23	222.855,20		109,70	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	513.024,21	321.830,99		159,41	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	65.736,70	49.544,78		132,68	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	657.431,65	449.795,50		146,16	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	24.673,75	16.078,48		153,46	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	141.116,74	128.356,99		109,94	
IX. VẬN TẢI, BUỒI CHÍNH VIÊN THÔNG						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	11.182,59	7.671,80		145,76	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	7,57	3,16	151,00	239,56	5,01
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	175,27	73,45	26.163,00	238,62	0,67
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	158,38	110,97	474,00	142,73	33,41
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	3.627,51	2.527,77	21.691,00	143,51	16,72
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	187	225		83,11	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	46.876	48.859		95,94	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.622	2.236		117,26	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	61.559	60.340	61.599	102,02	99,94
Phân theo giới tính						
Nam	Người	31.464	30.832	31.300	102,05	100,52
Nữ	Người	30.095	29.508	30.299	101,99	99,33
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	8.287	8.096	8.400	102,36	98,65
Nông thôn	Người	53.272	52.244	53.199	101,97	100,14
2. Tỷ lệ sinh	%	22,30	23,90		-1,60	
3. Tỷ lệ chết	%	5,64	5,60		0,04	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	16,66	18,30		-1,64	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	%	-1,60	1,20		-2,80	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	800	716	710	111,73	90,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	14	14	14	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	239	230		103,91	
3. Số giáo viên mầm non	Người	286	282		101,42	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	5.865	5.749	5.942	102,02	98,70

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
5. Số trường phổ thông	Trường	27	27	27	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	13	13	13	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	8	8	10	100,00	80,00
Trung học phổ thông	Trường	2	2	4	100,00	50,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	2	2		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường	2	2		100,00	
6. Số lớp học	Lớp	482	473	503	101,90	95,83
Tiểu học	Lớp	296	293	304	101,02	97,37
Trung học cơ sở	Lớp	139	138	150	100,72	92,67
Trung học phổ thông	Lớp	47	42	49	111,90	95,92
7. Số phòng học	Phòng	479	507		94,48	
Tiểu học	Phòng	312	334		93,41	
Trung học cơ sở	Phòng	120	129		93,02	
Trung học phổ thông	Phòng	47	44		106,82	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	688	695		98,99	
Tiểu học	Người	370	373		99,20	
Trung học cơ sở	Người	205	212		96,70	
Trung học phổ thông	Người	113	110		102,73	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	15.283	14.902	15.516	102,56	98,50
Tiểu học	Học sinh	8.440	8.248	8.485	102,33	99,47
Trung học cơ sở	Học sinh	5.075	5.012	5.188	101,26	97,82
Trung học phổ thông	Học sinh	1.768	1.642	1.843	107,67	95,93
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	8.137	7.976		102,02	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	98,25	97,43	96,50	0,82	1,75
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	12	12		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	12	12		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	12	12		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	24	21	24	114,29	100,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Mầm non	Trường	7	5	7	140,00	100,00
Tiểu học	Trường	6	5	6	120,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	8	7	8	114,29	100,00
Trung học phổ thông	Trường	2	3	3	66,67	66,67
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường					
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường	1	1		100,00	
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.624	1.656	1.616	98,07	100,50
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	96,20	97,00	97,70	-0,80	-1,50
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	68,40	53,00	68,40	15,40	0,00
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	15	15		100,00	
Số giường bệnh	Giường	306	188	186	162,77	164,52
Cán bộ y tế	Người	189	187		101,07	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	76	55			
Số bác sĩ/ y tá	Bác sĩ	12	10		123,30	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (chuẩn mới)	Xã	11	11	11	100,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	71,60	0,00		71,60	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	23,00	24,20		-1,20	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	48.630	54.074		89,93	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	9.150	10.434		87,69	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	640	445		143,82	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	95,60	95,00		0,60	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	30	410		7,32	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	108	106	90	101,89	120,00
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	90,00	88,33	75,00	1,67	15,00
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	9.339	8.278	8.150	112,82	114,59

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	76,03	71,20	70,00	4,83	6,03
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	99,00	100,00		-1,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	60,00	51,00		9,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	17.788	13.736	17.788	129,50	100,00
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	40,72	46,20	40,51	-5,48	0,21
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -))						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	1.570	1.526		44	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	7.852	7.792		60	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; giảm -))						
Cháy						
Số vụ	Vụ		1		-1	
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng		200		-200	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2020 đến 15/11/2021)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ		1		-1	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người		1		-1	
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người		1		-1	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	842.141	824.215		102,17	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	95.662	156.151		61,26	
Thu nội địa	Tr. đồng	55.600	54.097	50.000	102,78	111,20
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	24.340	21.201		114,81	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng					
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	1.900	1.786		106,38	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	7.500	5.917		126,75	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	1.400	1.593		87,88	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	11.800	19.890		59,33	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	40.062	102.054		39,26	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	786.541	770.118		102,13	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	842.141	824.215	711.674	102,17	118,33
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	743.380	729.641		101,88	
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	40.311	27.186		148,28	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	40.311	26.235		153,65	
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Chi thường xuyên	Tr. đồng	703.069	702.455		100,09	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	432.599	417.065		103,72	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	3.826	4.795		79,79	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	82.665	107.376		76,99	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	111.622	115.301		96,81	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	48.649	37.990		128,06	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng					
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng	897	18.348		4,89	
Chi khác	Tr. đồng	97.864	76.226		128,39	
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	972.946,19	904.960,56		107,51	
Nông nghiệp	Tr. đồng	874.520,46	812.618,54		107,62	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	526.414,37	468.412,16		112,38	
Chăn nuôi	Tr. đồng	340.386,85	337.020,66		101,00	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	68.783,09	65.012,13		105,80	
Thủy sản	Tr. đồng	29.642,64	27.329,89		108,46	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	601.778,19	580.747,19		103,62	
Nông nghiệp	Tr. đồng	539.197,39	520.970,50		103,50	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	357.934,58	339.057,52		105,57	
Chăn nuôi	Tr. đồng	175.676,45	176.572,02		99,49	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	42.671,51	40.858,85		104,44	
Thủy sản	Tr. đồng	19.909,29	18.917,85		105,24	
3. Trồng trọt						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
a. Diện tích gieo trồng	Ha	18.338,97	18.477,08		99,25	
* Cây hàng năm	Ha	14.159,10	14.568,80		97,19	
Cây lương thực có hạt	Ha	11.836,50	12.589,30	11.935,00	94,02	99,17
Cây lúa:	Ha	5.651,00	5.889,30	5.735,00	95,95	98,54
Lúa đông xuân	Ha	1.100,30	1.120,30	1.090,00	98,21	100,94
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	1.750,70	1.769,00	1.745,00	98,97	100,33
Lúa nương	Ha	2.800,00	3.000,00	2.900,00	93,33	96,55
Cây ngô	Ha	6.185,50	6.700,00	6.200,00	92,32	99,77
Cây lấy củ có chất bột	Ha	1.371,00	955,00		143,56	
Cây mía	Ha	50,00	50,00		100,00	
Cây lấy sợi	Ha	22,10				
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	235,00	330,00		71,21	
Tr.đó: Đậu tương	Ha	30,00	130,00		23,08	
Cây Lạc	Ha	205,00	200,00		102,50	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	641,50	641,50		100,00	
Tr.đó: Rau các loại	Ha	492,50	492,50		100,00	
Đậu các loại	Ha	149,00	149,00		100,00	
* Cây lâu năm	Ha	4.179,87	3.908,28		106,95	
Tr.đó: Cao su	Ha	1.291,86	1.291,86	1.291,90	100,00	100,00
Cà phê	Ha	471,50	370,60	370,60	127,23	127,23
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha					
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	37.937,73	37.692,99		100,65	
Cây lúa:	Tấn	19.416,54	19.334,83		100,42	
Lúa đông xuân	Tấn	6.382,04	6.722,09		94,94	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	9.366,50	8.863,16		105,68	
Lúa nương	Tấn	3.668,00	3.749,58		97,82	
Cây ngô	Tấn	18.521,19	18.358,16		100,89	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	9.211,23	6.374,23		144,51	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Cây mía	Tấn	1.113,00	1.112,02		100,09	
Cây lấy sợi	Tấn	17,00				
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	224,00	348,89		64,20	
Trong đó: Đậu tương	Tấn	39,00	168,92		23,09	
Cây Lạc	Tấn	185,00	179,97		102,80	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	10.324,12	10.321,11		100,03	
Đậu các loại	Tấn	190,65	189,78		100,46	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn	1.132,40	898,75		126,00	
Cà phê	Tấn	500,00	465,00	400,00	107,53	125,00
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn					
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	18.700	18.636	18.696	100,34	100,02
Đàn bò	Con	18.605	18.041	18.600	103,13	100,03
Đàn lợn	Con	52.020	50.263	52.000	103,50	100,04
Tổng số gia cầm	1000Con	974,11	1.002,86	950,00	97,13	102,54
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	43.973,55	42.821,75		102,69	
Trồng rừng tập trung	Ha	126,48	94,90	380,00	133,28	33,28
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	6.175,99	5.475,06	6.544,00	112,80	94,38
Khai thác gỗ	M ³	1.840,00	1.950,00		94,36	
Khai thác củi	Ste	128.000,00	130.000,00		98,46	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	147,50	150,00		98,33	
Độ che phủ rừng	%	38,73	37,71	38,70	1,02	0,03
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ		23,00			
Diện tích rừng bị phá	Ha		1,71			
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	295,00	292,00	295,00	101,03	100,00
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	426,00	405,00	426,00	105,19	100,00
Sản lượng khai thác	Tấn	13,10	13,00	13,10	100,77	100,00
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	616.671,00	495.023,50		124,57	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	20.437,00	14.615,00		139,84	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	285.158,00	180.265,00		158,19	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	311.076,00	300.143,50		103,64	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	9.932,00	13.941,90		71,24	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	337.112,00	322.383,60		104,57	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	261.886,00	151.817,00		172,50	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	7.741,00	6.881,00		112,50	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	386.469	331.618		116,54	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	11.556	8.682		133,10	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	165.017	112.415		146,79	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	209.896	210.521		99,70	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	6.066	8.732		69,47	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	230.536	229.492		100,45	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	145.500	89.447		162,67	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	4.367	3.947		110,64	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	30.450,00	34.880,00		87,30	
Gạo xay sát	Tấn	11.710,00	11.115,00		105,35	
Ngô xay sát	Tấn	7.985,00	6.896,00		115,79	
Quần áo may sẵn	1000 cái	9,62	20,00		48,10	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên					
Nước máy SX	1000 m3	620,00	612,00		101,31	
Điện sản xuất	Triệu KWh	207,02	117,99		175,46	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	3.934,0	3.384		116,25	
Nông cụ cầm tay	1000 cái	5,0	4,00		125,00	
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	3.289,0	2.531		129,95	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	1.199.685	933.007		128,58	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	721.173	625.204		115,35	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	120.138	171.935		69,87	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					
Địa phương	Tr. đồng	120.138	171.935		69,87	
Phân theo khoản mục đầu tư						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	120.138	171.935		69,87	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	131.738	171.935		76,62	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	1.701.410,46	1.199.645,75		141,83	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	245.031,86	225.495,45		108,66	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	1.012.516,83	667.743,17		151,63	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	443.861,77	306.407,13		144,86	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	1.397.342,46	950.124,00		147,07	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	79.688,35	49.905,73		159,68	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	224.379,65	199.616,02		112,41	
IX. VẬN TẢI, BUỒI CHÍNH VIÊN THÔNG						
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	160.786,08	108.828,91		147,74	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	141,89	59,86	136,00	237,04	104,33
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	6.823,88	2.902,73	23.658,00	235,08	28,84
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	748,60	531,66	428,00	140,81	174,91
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	43.827,90	30.837,53	19.615,00	142,13	223,44
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	307	311		98,71	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	68.950	69.697		98,93	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	6.836	5.685		120,25	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	92.321	91.004	92.287	101,45	100,04
Phân theo giới tính						
Nam	Người	46.812	46.134	46.600	101,47	100,45
Nữ	Người	45.509	44.870	45.687	101,42	99,61
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	8.512	8.377	8.476	101,61	100,42
Nông thôn	Người	83.809	82.627	83.811	101,43	100,00
2. Tỷ lệ sinh	‰	18,29	18,59		-0,30	
3. Tỷ lệ chết	‰	4,50	4,60		-0,10	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	13,79	13,99		-0,20	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	‰	-0,30	-0,30		0,00	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.015	1.000	1.015	101,50	0,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	24	24	23	100,00	104,35
2. Số lớp mầm non	Lớp	306	305		100,33	
3. Số giáo viên mầm non	Người	516	498		103,61	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	7.927	7.970	8.001	99,46	99,08
5. Số trường phổ thông	Trường	42	42	42	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	21	21	21	100,00	100,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Trung học cơ sở	Trường	13	13	17	100,00	76,47
Trung học phổ thông	Trường	3	3	4	100,00	75,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	4	4		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường	1	1		100,00	
6. Số lớp học	Lớp	670	663	681	101,06	98,38
Tiểu học	Lớp	408	405	415	100,74	98,31
Trung học cơ sở	Lớp	202	199	205	101,51	98,54
Trung học phổ thông	Lớp	60	59	61	101,69	98,36
7. Số phòng học	Phòng	620	611		101,47	
Tiểu học	Phòng	407	405		100,49	
Trung học cơ sở	Phòng	155	151		102,65	
Trung học phổ thông	Phòng	58	55		105,45	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	1.059	1.058		100,09	
Tiểu học	Người	563	567		99,29	
Trung học cơ sở	Người	364	362		100,55	
Trung học phổ thông	Người	132	129		102,33	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	19.957	19.798	20.024	100,80	99,67
Tiểu học	Học sinh	10.330	10.416	10.345	99,17	99,86
Trung học cơ sở	Học sinh	7.194	6.980	7.204	103,07	99,86
Trung học phổ thông	Học sinh	2.433	2.402	2.475	101,29	98,30
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	10.240	10.323		99,20	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	98,95	98,91	97,00	100,04	102,01
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	19	19		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	19	19		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	19	19		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	56	53	57	105,66	98,25
Mầm non	Trường	20	19	20	105,26	100,00
Tiểu học	Trường	19	19	20	100,00	95,00
Trung học cơ sở	Trường	12	11	15	109,09	80,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	3	2		150,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.939	1.951	1.935	99,38	100,21
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	99,80	99,80	99,80	0,00	0,00
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	99,20	98,60	98,60	0,60	0,60
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	72,70	59,80	72,70	12,90	0,00
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	21	21		100,00	
Số giường bệnh	Giường	235	293	312	80,20	75,32
Cán bộ y tế	Người	327	277		118,05	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	124				
Số bác sĩ/ vạn dân	Bác sĩ	13,43	21,89		61,35	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	17	14	17	121,43	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	61,02	70,10		-9,08	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	14,90	15,50		-0,60	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	70.978	72.500		97,90	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	11.555	11.300		102,26	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	627	2.200		28,50	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	95,00	95,00		0,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	30	45		66,67	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	135	131	135	103,05	100,00
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	76,27	74,01	76,30	2,26	-0,03
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	13.730	13.785	13.730	99,60	100,00
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	72,00	71,63	72,00	0,37	0,00
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	97,00	96,60		0,40	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	83,00	82,50		0,50	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	29.984	28.143	29.984	106,54	100,00
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	41,50	49,73	44,94	-8,23	-3,44
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	1.904	1.802		102	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	9.203	8.765		438	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	3	5		-2	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người	3	2		1	
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	-	5		-5	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN ĐIỆN BIÊN NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2021)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	945.399	949.681		99,55	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	194.865	164.969		118,12	
Thu nội địa	Tr. đồng	96.847	95.787	104.000	101,11	93,12
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	27.700	27.724		99,91	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng	500	199		251,26	
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	4.809	2.690		178,79	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	17.000	21.330		79,70	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	5.033	3.999		125,85	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	20.000	32.941		60,72	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kê viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng	1.364	300		454,80	
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng	51				
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	96.603	68.882		140,24	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	750.534	784.713		95,64	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	945.399	949.631	768.993	99,55	122,94
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng					
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	69.085	51.714		133,59	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	784.283	776.283		101,03	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	436.919	440.543		99,18	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	400	3.585		11,16	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	116.610	106.318		109,68	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	155.260	134.393		115,53	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	43.587	41.915		103,99	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng		96.603			
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng	121.683	129.115		94,24	
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng	8.624	12.436		69,35	
Chi khác	Tr. đồng	4.944	6.700		73,80	
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	2.057.143,02	1.846.225,05		111,42	
Nông nghiệp	Tr. đồng	1.929.503,04	1.730.669,87		111,49	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	1.409.119,42	1.258.968,22		111,93	
Chăn nuôi	Tr. đồng	508.658,39	460.786,82		110,39	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	66.953,26	61.153,96		109,48	
Thủy sản	Tr. đồng	60.686,72	54.401,23		111,55	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	1.252.592,82	1.172.212,78		106,86	
Nông nghiệp	Tr. đồng	1.170.288,01	1.097.295,83		106,65	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	890.297,48	843.603,71		105,54	
Chăn nuôi	Tr. đồng	271.505,06	245.579,42		110,56	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Lâm nghiệp	Tr. đồng	41.490,50	37.557,49		110,47	
Thủy sản	Tr. đồng	40.814,31	37.359,46		109,25	
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	22.652,35	21.672,87		104,52	
* Cây hàng năm	Ha	19.388,31	19.224,46		100,85	
Cây lương thực có hạt	Ha	14.531,64	14.467,72	14.463,00	100,44	100,47
Cây lúa:	Ha	11.399,38	11.390,96		100,07	
Lúa đông xuân	Ha	4.200,41	4.241,80	4.151,00	99,02	101,19
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	5.419,07	5.369,30	5.386,77	100,93	100,60
Lúa nương	Ha	1.779,90	1.779,86	1.779,86	100,00	100,00
Cây ngô	Ha	3.132,26	3.076,76	3.145,20	101,80	99,59
Cây lấy củ có chất bột	Ha	2.434,01	2.724,46		89,34	
Cây mía	Ha	12,10	12,10		100,00	
Cây lấy sợi	Ha	71,33				
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	43,50	46,50		93,55	
Tr. đó: Đậu tương	Ha		2,00		0,00	
Cây Lạc	Ha	43,50	44,50		97,75	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	2.209,92	1.893,99		116,68	
Tr. đó: Rau các loại	Ha	2.097,86	1.771,33		118,43	
Đậu các loại	Ha	88,56	99,06		89,40	
* Cây lâu năm	Ha	3.264,04	2.448,41		133,31	
Tr. đó: Cao su	Ha	981,41	981,41	981,80	100,00	99,96
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha	5,20	5,20		100,00	
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	81.952,15	80.479,79		101,83	
Cây lúa:	Tấn	62.737,99	61.825,27		101,48	
Lúa đông xuân	Tấn	26.614,58	26.545,54		100,26	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	33.070,81	32.254,15		102,53	
Lúa nương	Tấn	3.052,60	3.025,58		100,89	
Cây ngô	Tấn	19.214,16	18.654,51		103,00	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	38.725,50	43.116,22		89,82	
Cây mía	Tấn	308,71	303,61		101,68	
Cây lấy sợi	Tấn	33,44				
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	94,08	99,09		94,94	
Trong đó: Đậu tương	Tấn		3,52		0,00	
Cây Lạc	Tấn	94,08	95,57		98,44	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	40.659,92	33.952,64		119,75	
Đậu các loại	Tấn	111,86	125,78		88,93	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn	1.282,00	1.331,21		96,30	
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn	2,58	2,52		102,38	
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	24.150	23.398	23.992	103,21	100,66
Đàn bò	Con	16.253	15.406	16.082	105,50	101,06
Đàn lợn	Con	53.065	48.464	50.747	109,49	104,57
Tổng số gia cầm	1000Con	1.790,22	1.692,12	1.782,08	105,80	100,46
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	76.064,21	76.132,58		99,91	
Trồng rừng tập trung	Ha	22,96	20,13	4.500,00	114,06	0,51
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	553,40	520,15	720,00	106,39	76,86
Khai thác gỗ	M ³	824,46	816,50		100,97	
Khai thác củi	Ste	142.360,00	145.690,00		97,71	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	696,36	689,26		101,03	
Độ che phủ rừng	%	54,48	54,53	54,40	-0,05	0,13

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	13,00	42,00		30,95	
Diện tích rừng bị phá	Ha	9,33	15,25		61,14	
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	613,92	613,92	622,40	100,00	98,64
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.131,41	987,27	1.028,00	114,60	110,06
Sản lượng khai thác	Tấn	52,61	48,05	48,50	109,49	108,47
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	1.509.902,00	1.372.084,00		110,04	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	45.372,00	41.034,00		110,57	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng	2.136,00	2.050,00		104,20	
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	626.243,00	551.251,00		113,60	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	836.151,00	777.749,00		107,51	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp		1.509.902,00	1.372.084,00		110,04	
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	182.545,00	141.528,00		128,98	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	1.208.293,00	1.131.907,00		106,75	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	96.588,00	78.665,00		122,78	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	22.476,00	19.984,00		112,47	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	995.049	950.427		104,69	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	28.572	31.230		91,49	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng	1.483	1.464		101,30	
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	404.922	372.990		108,56	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	560.072	544.743		102,81	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp		995.049	950.427		104,69	
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	110.024	88.635		124,13	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	818.838	804.277		101,81	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	53.663	46.348		115,78	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	12.524	11.167		112,15	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn	9.823				
Đá khai thác	m3	737.503	690.224		106,85	
Gạo xay sát	Tấn	111.050	110.583		100,42	
Ngô xay sát	Tấn	9.465	9.350		101,23	
Quần áo may sẵn	1000 cái	38,87	37,10		104,77	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên	23.647	18.854		125,42	
Nước máy SX	1000 m3	1.360	1.300		104,62	
Điện sản xuất	Triệu KWh	65,98	43,48		151,75	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	930	868		107,14	
Nông cụ cầm tay	1000 cái	10	8		125,00	
Xi măng	Tấn	276.800	270.050		102,50	
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	12.358,0	10.770		114,74	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	1.312.665	1.121.081		117,09	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	789.089	751.276		105,03	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	50.835	69.584		73,06	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					
Địa phương	Tr. đồng	50.835	69.584		73,06	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	50.835	69.584		73,06	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	50.835	69.584		73,06	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	3.434.108,73	2.434.682,79		141,05	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	634.914,92	582.588,02		108,98	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	1.899.177,05	1.230.725,29		154,31	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	900.016,76	621.369,48		144,84	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	2.805.115,23	1.891.273,78		148,32	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	82.547,80	51.070,24		161,64	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	546.445,70	492.338,77		110,99	
IX. VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG						
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	259.353,11	176.816,90		146,68	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	39,21	16,18	144,00	242,36	27,23
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	1.609,07	679,85	25.049,00	236,68	6,42
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	1.178,04	817,83	454,00	144,04	259,48
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	58.513,85	40.351,96	20.768,00	145,01	281,75
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	677	659		102,73	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	94.488	92.153		102,53	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	14.745	13.217		111,56	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	102.479	101.325	102.670	101,14	99,81
Phân theo giới tính						
Nam	Người	51.598	51.007	51.600	101,16	100,00
Nữ	Người	50.881	50.318	51.070	101,12	99,63
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người					
Nông thôn	Người	102.479	101.325	102.670	101,14	99,81
2. Tỷ lệ sinh	‰	17,41	17,81		-0,40	
3. Tỷ lệ chết	‰	5,42	4,68		0,74	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,99	13,13		-1,14	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	‰	-0,40	-0,01		-0,39	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.060	1.055	1.060	5,00	0,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	26	26	25	100,00	104,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	305	305		100,00	
3. Số giáo viên mầm non	Người	527	536		98,32	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	7.278	7.521	7.495	96,77	97,10
5. Số trường phổ thông	Trường	44	44	44	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	22	22	22	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	13	13	17	100,00	76,47
Trung học phổ thông	Trường	5	5	5	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	4	4		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
6. Số lớp học	Lớp	673	673	678	100,00	99,26
Tiểu học	Lớp	389	389	392	100,00	99,23
Trung học cơ sở	Lớp	197	199	199	98,99	98,99
Trung học phổ thông	Lớp	87	85	87	102,35	100,00
7. Số phòng học	Phòng	649	662		98,04	
Tiểu học	Phòng	389	389		100,00	
Trung học cơ sở	Phòng	184	182		101,10	
Trung học phổ thông	Phòng	76	91		83,52	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	1.150	1.142		100,70	
Tiểu học	Người	565	557		101,44	
Trung học cơ sở	Người	379	384		98,70	
Trung học phổ thông	Người	206	201		102,49	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	20.178	19.994	19.925	100,92	101,27
Tiểu học	Học sinh	10.003	10.001	9.950	100,02	100,53
Trung học cơ sở	Học sinh	6.750	6.639	6.670	101,67	101,20
Trung học phổ thông	Học sinh	3.425	3.354	3.305	102,12	103,63
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	9.695	9.991		97,04	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	99,89	98,08	97,50	1,81	0,58

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	21	21		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	21	21		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	21	21		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	64	61	64	104,92	100,00
Mầm non	Trường	22	21	22	104,76	100,00
Tiểu học	Trường	21	21	21	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	16	13	16	123,08	100,00
Trung học phổ thông	Trường	5	4	5	125,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	4	2		200,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.945	1.868	1.894	104,12	102,69
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	100	99,80	99,90	0,10	0,00
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	98,4	98,00	98,30	0,40	0,10
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	67,4	67,30	80,20	0,10	-12,80
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	23	23		100,00	
Số giường bệnh	Giường	188	188	188	100,00	100,00
Cán bộ y tế	Người	296	277		106,86	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	77				
Số bác sĩ/ vạn dân	Bác sĩ	8	5,90		127,35	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	21	21	21	100,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	100	30,45		69,55	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	12	11,70		-0,20	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	143.543,0	143.573		99,98	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	7.772	6.934		112,09	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	1.386	1.495		92,71	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	97,30	96,50		0,80	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Số người được cai nghiện ma túy	Người	83	91		91,21	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	232	232	225	100,00	103,11
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	84,36	84,36	81,80	0,00	2,56
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	19.700	19.646	19.700	100,27	100,00
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	76,90	76,71	76,90	0,19	0,00
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100,00	100,00		0,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	30.700	27.100	42.994	113,28	71,41
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,57	11,90	11,62	-2,33	-2,05
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)					0	
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	872	755		117	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	3.154	2.758		396	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ	1	4		-3	
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng	200	700		-500	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2021 so với 2020 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tình
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	6	6		0	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người	5	5		0	
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	4	2		2	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	742.388	731.566		101,48	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	67.957	94.649		71,80	
Thu nội địa	Tr. đồng	17.489	12.441	12.000	140,58	145,74
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	8.277	6.057		136,65	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng	40	39		102,56	
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	252	802		31,42	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	3.007	2.704		111,21	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	1.012	1.264		80,06	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	1.201	316		380,06	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	50.468	82.208		61,39	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	674.431	636.917		105,89	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	742.388	731.566	656.233	101,48	113,13
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng					
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	41.520	23.972		173,20	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	41.520	23.972		173,20	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	698.643	621.965		112,33	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	415.671	358.507		115,95	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	150	770		19,48	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	53.252	93.840		56,75	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	109.624	51.153		214,31	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	35.279	25.119		140,45	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyên nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng					
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng					
Chi khác	Tr. đồng					
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	791.800,44	705.571,53		112,22	
Nông nghiệp	Tr. đồng	745.038,24	661.632,38		112,61	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	480.869,36	396.802,14		121,19	
Chăn nuôi	Tr. đồng	256.820,24	257.989,52		99,55	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	35.182,70	33.810,30		104,06	
Thủy sản	Tr. đồng	11.579,49	10.128,85		114,32	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	444.922,19	408.761,56		108,85	
Nông nghiệp	Tr. đồng	415.590,74	380.619,40		109,19	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	295.065,14	259.184,00		113,84	
Chăn nuôi	Tr. đồng	115.207,43	116.350,87		99,02	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	21.545,62	21.127,00		101,98	
Thủy sản	Tr. đồng	7.785,84	7.015,16		110,99	
3. Trồng trọt						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
a. Diện tích gieo trồng	Ha	18.158,93	16.760,82		108,34	
* Cây hàng năm	Ha	17.484,28	16.119,02		108,47	
Cây lương thực có hạt	Ha	13.508,40	13.261,00	13.387,00	101,87	100,91
Cây lúa:	Ha	10.793,40	9.536,00		113,19	
Lúa đông xuân	Ha	823,40	770,60	780,00	106,85	105,56
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	2.850,00	2.650,40	2.750,00	107,53	103,64
Lúa nương	Ha	7.120,00	6.115,00	6.630,00	116,43	107,39
Cây ngô	Ha	2.715,00	3.725,00	3.227,00	72,89	84,13
Cây lấy củ có chất bột	Ha	3.345,00	2.285,90		146,33	
Cây mía	Ha					
Cây lấy sợi	Ha					
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	77,00	77,00		100,00	
Tr.đó: Đậu tương	Ha					
Cây Lạc	Ha	77,00	77,00		100,00	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	524,34	466,63		112,37	
Tr.đó: Rau các loại	Ha	452,04	395,53		114,29	
Đậu các loại	Ha	72,30	71,10		101,69	
* Cây lâu năm	Ha	674,65	641,80		105,12	
Tr.đó: Cao su	Ha					
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha					
Chè hái lá	Ha					
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	33.829,24	32.461,82		104,21	
Cây lúa:	Tấn	27.583,99	24.041,83		114,73	
Lúa đông xuân	Tấn	3.993,39	3.737,46		106,85	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	13.053,00	11.256,55		115,96	
Lúa nương	Tấn	10.537,60	9.047,82		116,47	
Cây ngô	Tấn	6.245,25	8.419,99		74,17	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	29.932,97	20.064,43		149,18	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Cây mía	Tấn					
Cây lấy sợi	Tấn					
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	101,64	100,09		101,55	
Trong đó: Đậu tương	Tấn					
Cây Lạc	Tấn	101,64	100,09		101,55	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	7.137,03	6.234,60		114,47	
Đậu các loại	Tấn	96,42	94,51		102,02	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn					
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn					
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	13.366	13.495	13.577	99,04	98,45
Đàn bò	Con	27.412	27.705	28.489	98,94	96,22
Đàn lợn	Con	34.852	36.020	29.000	96,76	120,18
Tổng số gia cầm	1000Con	324,33	337,18	288,36	96,19	112,47
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	31.234,93	31.624,09		98,77	
Trồng rừng tập trung	Ha		6,00	795,00		
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	715,21	720,73	821,00	99,23	87,11
Khai thác gỗ	M3	1.275,10	1.634,00		78,04	
Khai thác củi	Ste	73.168,00	73.405,00		99,68	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	84,60	81,71		103,54	
Độ che phủ rừng	%	25,88	26,20	26,70	-0,32	-0,82
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
Chặt phá rừng						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Số vụ	Vụ	8	10		80,00	
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,42	0,63		66,13	
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	180,00	173,00	179,00	104,05	100,56
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	279,93	251,69	264,00	111,22	106,03
Sản lượng khai thác	Tấn	4,09	4,11	4,10	99,54	99,78
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	232.754,00	185.971,26		125,16	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	946,00	935,00		101,18	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	73.183,00	31.905,00		229,38	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	158.625,00	153.131,26		103,59	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	22.913,00	25.588,00		89,55	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	157.219,00	151.787,26		103,58	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	50.708,00	6.741,00		752,23	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.914,00	1.855,00		103,18	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	144.234	123.067		117,20	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	568	566		100,35	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	38.785	16.288		238,12	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	104.881	106.213		98,75	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	10.923	12.648		86,36	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	104.072	105.404		98,74	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	28.173	3.972		709,29	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.066	1.043		102,21	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn		1.550		0,00	
Đá khai thác	m3	43.852	38.465		114,00	
Gạo xay sát	Tấn	9.947	9.830		101,19	
Ngô xay sát	Tấn	3.520	3.980		88,44	
Quần áo may sẵn	1000 cái	2,06	3,22		63,98	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên	1.600	1.580		101,27	
Nước máy SX	1000 m3	134,50	133,00		101,13	
Điện sản xuất	Triệu KWh	43,30	4,01		1.079,80	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	328				
Nông cụ cầm tay	1000 cái	5	6		83,33	
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	968	920		105,22	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	190.415	147.522		129,08	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	114.465	98.835		115,81	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	235.270	185.250		127,00	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					
Địa phương	Tr. đồng	228.750	182.254		125,51	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	228.750	182.254		125,51	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng	228.750	182.254		125,51	
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	228.750	182.254		125,51	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	981.043,14	732.620,15		133,91	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	270.813,56	251.476,20		107,69	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	638.208,83	419.082,91		152,29	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	72.020,75	62.061,04		116,05	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	810.923,49	574.899,36		141,05	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	17.271,74	11.442,88		150,94	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	152.847,91	146.277,91		104,49	
IX. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG						
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	27.556,32	19.458,06		141,62	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	20,29	8,49	112,00	238,99	18,12
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	628,31	266,65	19.761,00	235,63	3,18

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	242,15	173,24	353,00	139,78	68,60
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	6.525,15	4.713,63	16.153,00	138,43	40,40
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	217	237		91,56	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	52.435	58.963		88,93	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.182	1.822		119,76	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	70.712	69.586	70.758	101,62	99,93
Phân theo giới tính						
Nam	Người	36.268	35.681	36.000	101,65	100,74
Nữ	Người	34.444	33.905	34.758	101,59	99,10
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	3.695	3.614	3.600	102,24	102,64
Nông thôn	Người	67.017	65.972	67.158	101,58	99,79
2. Tỷ lệ sinh	%	25,44	27,71		-2,27	
3. Tỷ lệ chết	%	4,39	4,96		-0,57	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	21,05	22,75		-1,70	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	%	-2,27	-0,63		-1,64	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	705	610	560	115,57	145,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	19	19	19	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	333	332		100,30	
3. Số giáo viên mầm non	Người	503	469		107,25	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	7.885	8.033	7.821	98,16	100,82
5. Số trường phổ thông	Trường	35	35	35	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	17	17	17	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	11	11	15	100,00	73,33
Trung học phổ thông	Trường	3	3	3	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	4	4		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
6. Số lớp học	Lớp	552	565	579	97,70	95,34
Tiểu học	Lớp	335	352	354	95,17	94,63
Trung học cơ sở	Lớp	171	169	179	101,18	95,53
Trung học phổ thông	Lớp	46	44	46	104,55	100,00
7. Số phòng học	Phòng	552	562		98,22	
Tiểu học	Phòng	352	364		96,70	
Trung học cơ sở	Phòng	154	154		100,00	
Trung học phổ thông	Phòng	46	44		104,55	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	951	974		97,64	
Tiểu học	Người	505	520		97,12	
Trung học cơ sở	Người	353	359		98,33	
Trung học phổ thông	Người	93	95		97,89	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	16.943	16.477	16.815	102,83	100,76
Tiểu học	Học sinh	9.119	8.947	9.047	101,92	100,80
Trung học cơ sở	Học sinh	6.011	5.792	5.968	103,78	100,72
Trung học phổ thông	Học sinh	1.813	1.738	1.800	104,32	100,72
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	8.948	8.767		102,06	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	98,99	97,76	96,50	1,23	2,49
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	14	14		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	14	14		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	14	14		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	36	34	34	105,88	105,88
Mầm non	Trường	12	11	11	109,09	109,09
Tiểu học	Trường	10	9	9	111,11	111,11
Trung học cơ sở	Trường	9	9	13	100,00	69,23
Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	4	4		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.850	1.843	1.817	100,38	101,82

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	100,00	100,00	99,50	0,00	0,50
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	100,00	96,56	96,00	3,44	4,00
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	84,20	55,00	62,00	29,20	22,20
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	15	15		100,00	
Số giường bệnh	Giường	137	137	137	100,00	100,00
Cán bộ y tế	Người	194	151		128,48	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	88	85			
Số bác sĩ/ y tá	Bác sĩ	6,77	7,07		95,76	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	13	13	13	100,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	88,00	78,00		10,00	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	16,60	16,90		-0,30	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	55.207	80.000		69,01	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	6.947	6.100		113,89	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	445	582		76,46	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	95,00	96,00		-1,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	23	78		29,49	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	190	189	160	100,53	118,75
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	95,96	95,45	80,80	0,51	15,16
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	11.195	10.900	10.800	102,71	103,66
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	81,32	81,50	80,00	-0,18	1,32
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100,00	100,00		0,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	20.650	19.800	22.275	104,29	92,70
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	47,78	53,20	50,18	-5,42	-2,40

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	3.112	2.272		840	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	15.161	10.578		4.583	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ		2		-2	
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng		210		-210	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ					
Số người chết do tai nạn giao thông	Người					
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người					

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN MƯỜNG ẢNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	534.514	548.610		97,43	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	66.445	74.316		89,41	
Thu nội địa	Tr. đồng	48.290	35.914	21.000	134,46	229,95
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	6.300	5.775		109,09	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng					
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	1.850	1.647		112,33	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	3.315	3.141		105,54	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	1.040	1.000		104,00	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	33.150	21.747		152,43	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng	22	60		36,67	
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	18.133	38.342		47,29	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	492.758	474.294		103,89	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	534.514	527.718	408.672	101,29	130,79
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	466.592	464.363		100,48	
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	32.636	36.562		89,26	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	433.956	409.668		105,93	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	218.000	203.100		107,34	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	100	844		11,85	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	87.233	81.498		107,04	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	79.000	88.213		89,56	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	26.972	19.761		136,49	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyển nguồn	Tr. đồng		18.133			
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng	73.650	59.372		124,05	
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng	2.637	3.982		66,22	
Chi khác	Tr. đồng					
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	572.607,53	467.622,25		122,45	
Nông nghiệp	Tr. đồng	540.384,46	438.226,71		123,31	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	415.643,36	325.208,88		127,81	
Chăn nuôi	Tr. đồng	121.471,10	109.973,84		110,45	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	22.477,75	20.420,24		110,08	
Thủy sản	Tr. đồng	9.745,32	8.975,30		108,58	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	354.825,28	344.099,16		103,12	
Nông nghiệp	Tr. đồng	334.646,49	324.809,76		103,03	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	274.978,73	269.915,10		101,88	
Chăn nuôi	Tr. đồng	57.301,29	52.632,14		108,87	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Lâm nghiệp	Tr. đồng	13.667,65	13.115,85		104,21	
Thủy sản	Tr. đồng	6.511,14	6.173,55		105,47	
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	8.190,39	7.864,50		104,14	
* Cây hàng năm	Ha	5.032,23	4.841,00		103,95	
Cây lương thực có hạt	Ha	4.007,70	4.076,30	3.902,00	98,32	102,71
Cây lúa:	Ha	3.278,60	3.266,50		100,37	
Lúa đông xuân	Ha	1.086,65	1.043,10	1.075,00	104,18	101,08
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	1.415,55	1.404,80	1.410,00	100,77	100,39
Lúa nương	Ha	776,40	818,60	712,00	94,84	109,04
Cây ngô	Ha	729,10	809,80	705,00	90,03	103,42
Cây lấy củ có chất bột	Ha	687,13	443,80		154,83	
Cây mía	Ha	11,90	13,60		87,50	
Cây lấy sợi	Ha	10,00				
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	96,00	80,30		119,55	
Tr. đó: Đậu tương	Ha		7,00		0,00	
Cây Lạc	Ha	96,00	73,30		130,97	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	213,40	219,10		97,40	
Tr. đó: Rau các loại	Ha	203,40	203,10		100,15	
Đậu các loại	Ha	10,00	16,00		62,50	
* Cây lâu năm	Ha	3.158,16	3.023,50		104,45	
Tr. đó: Cao su	Ha	189,50	189,50	189,50	100,00	100,00
Cà phê	Ha	2.162,15	2.100,00	2.200,00	102,96	98,28
Chè búp	Ha	17,00	14,20	14,00	119,72	121,43
Chè hái lá	Ha					
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	17.983,97	17.915,15		100,38	
Cây lúa:	Tấn	15.552,02	15.221,92		102,17	
Lúa đông xuân	Tấn	6.754,82	6.655,09		101,50	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	7.726,20	7.420,92		104,11	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Lúa nương	Tấn	1.071,00	1.145,91		93,46	
Cây ngô	Tấn	2.431,95	2.693,23		90,30	
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	5.020,83	3.162,14		158,78	
Cây mía	Tấn	276,08	315,01		87,64	
Cây lấy sợi	Tấn	4,40				
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	128,50	110,25		116,55	
Trong đó: Đậu tương	Tấn		11,30		0,00	
Cây Lạc	Tấn	128,50	98,95		129,86	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	4.208,97	4.254,96		98,92	
Đậu các loại	Tấn	10,40	16,50		63,03	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn	104,00	105,80		98,30	
Cà phê	Tấn	3.533,00	3.851,80	2.600,00	91,72	135,88
Chè búp	Tấn	50,00	35,00	35,00	142,86	142,86
Chè hái lá	Tấn					
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	4.926	5.267	5.294	93,53	93,05
Đàn bò	Con	9.841	9.615	10.047	102,35	97,95
Đàn lợn	Con	23.324	21.598	22.667	107,99	102,90
Tổng số gia cầm	1000Con	258,18	243,57	258,18	106,00	100,00
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	14.764,55	14.391,02		102,60	
Trồng rừng tập trung	Ha	71,00	122,71	348,00	57,86	20,40
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	988,01	988,01	1.015,00	100,00	97,34
Khai thác gỗ	M3	1.550,00	1.605,00		96,57	
Khai thác củi	Ste	36.000,00	36.001,00		100,00	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	13,70	14,00		97,86	
Độ che phủ rừng	%	33,30	32,45	33,29	0,85	0,01
Cháy rừng						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Số vụ	Vụ					
Diện tích rừng cháy	Ha					
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	18	6		300	
Diện tích rừng bị phá	Ha	2,19	0,23		932,52	
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	160,00	159,35	160,20	100,41	99,88
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	238,50	226,00	238,00	105,53	100,21
Sản lượng khai thác	Tấn	5,20	5,50	5,60	94,55	92,86
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	162.222,00	139.910,66		115,95	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.785,00	1.720,00		103,78	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	31.276,00	29.082,00		107,54	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	129.161,00	109.108,66		118,38	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	16.120,00	14.681,00		109,80	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	143.089,00	122.298,66		117,00	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	248,00	246,00		100,81	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	2.765,00	2.685,00		102,98	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	106.512	95.942		111,02	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	1.073	1.042		102,98	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	19.824	19.081		103,89	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	85.615	75.819		112,92	
Khu vực DN có VĐT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	9.846	9.194		107,09	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	94.951	85.060		111,63	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng	138	145		95,17	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	1.577	1.543		102,20	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	47.112,0	46.765,0		100,74	
Gạo xay sát	Tấn	9.012,0	8.974,0		100,42	
Ngô xay sát	Tấn	1.580,0	1.692,0		93,38	
Quần áo may sẵn	1000 cái	9,52	9,80		97,14	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên					
Nước máy SX	1000 m3	263,0	254,0		103,54	
Điện sản xuất	Triệu Kwh	0,13	0,12		108,33	
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	1.020	960		106,25	
Nông cụ cầm tay	1000 cái					
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	980,0	965,0		101,55	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	316.900	271.839		116,58	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	190.499	182.099		104,61	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)	Tr. đồng	212.992	61.053		348,86	
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Địa phương	Tr. đồng	212.992	61.053		348,86	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	212.992	61.053		348,86	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng	212.992	61.053		348,86	
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng					
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	1.060.021,33	769.547,58		137,75	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	211.749,30	200.147,10		105,80	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	729.468,05	472.694,81		154,32	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	118.803,98	96.705,67		122,85	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	807.603,10	557.989,90		144,73	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	63.410,60	40.337,87		157,20	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	189.007,63	171.219,81		110,39	
IX. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	27.426,18	19.131,86		143,35	
Sản lượng vận tải hành khách						
Hành khách vận chuyển	1000 Người	21,75	8,83	112,00	246,32	19,42
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	834,47	350,25	19.483,00	238,25	4,28
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	302,25	214,99	353,00	140,59	85,62
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	9.915,40	7.152,08	16.153,00	138,64	61,38
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	276	324		85,19	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	38.405	39.110		98,20	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	3.308	2.868		115,34	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	51.017	50.270	51.097	101,49	99,84
Phân theo giới tính						
Nam	Người	25.882	25.493	25.706	101,53	100,68
Nữ	Người	25.135	24.777	25.391	101,44	98,99
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người	5.605	5.519	5.600	101,56	100,09
Nông thôn	Người	45.412	44.751	45.497	101,48	99,81
2. Tỷ lệ sinh	‰	16,50	17,15		-0,65	
3. Tỷ lệ chết	‰	3,21	4,26		-1,05	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	13,29	12,89		0,40	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	‰	-0,65	-0,61		-0,04	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	765	752	710	101,73	55,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	13	13	13	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	168	179		93,85	
3. Số giáo viên mầm non	Người	226	224		100,89	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	3.839	4.051	3.845	94,77	99,84

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
5. Số trường phổ thông	Trường	25	25	25	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	12	12	12	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	10	10	10	100,00	100,00
Trung học phổ thông	Trường	3	3	3	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường					
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
6. Số lớp học	Lớp	374	377	387	99,20	96,64
Tiểu học	Lớp	218	223	233	97,76	93,56
Trung học cơ sở	Lớp	107	107	106	100,00	100,94
Trung học phổ thông	Lớp	49	47	48	104,26	102,08
7. Số phòng học	Phòng	357	375		95,20	
Tiểu học	Phòng	217	232		93,53	
Trung học cơ sở	Phòng	87	91		95,60	
Trung học phổ thông	Phòng	53	52		101,92	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	625	614		101,79	
Tiểu học	Người	313	309		101,29	
Trung học cơ sở	Người	205	198		103,54	
Trung học phổ thông	Người	107	107		100,00	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	11.866	11.607	11.515	102,23	103,05
Tiểu học	Học sinh	5.832	5.742	5.710	101,57	102,14
Trung học cơ sở	Học sinh	3.988	4.009	3.860	99,48	103,32
Trung học phổ thông	Học sinh	2.046	1.856	1.945	110,24	105,19
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	5.718	5.624		101,67	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	100,00	98,63	97,00	1,37	3,00
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	10	10		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	10	10		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	10	10		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	31	29	30	106,90	103,33

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Mầm non	Trường	10	9	10	111,11	100,00
Tiểu học	Trường	11	10	10	110,00	110,00
Trung học cơ sở	Trường	8	8	8	100,00	100,00
Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	100,00	100,00
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	0				
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường	0				
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.030	1.126	1.035	91,47	99,52
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	99,70	100,00	99,60	-0,30	0,10
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	98,40	97,30	97,60	1,10	0,80
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	63,70	59,10	58,00	4,60	5,70
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	12	12		100,00	
Số giường bệnh	Giường	314	314	145	100,00	216,55
Cán bộ y tế	Người	210	207		101,45	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	98	94			
Số bác sĩ/ y tá	Bác sĩ	11,20	12,00		93,33	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế(chuẩn mới)	Xã	10	10	10	100,00	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	92,10	0,00		92,10	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	14,70	14,70		0,00	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	62.443	81.000		77,09	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	7.230	6.000		120,50	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	219	850		25,76	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	95	95,00		0,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	59	56		105,36	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	87	75	70	116,00	124,29
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	73,73	63,56	59,30	10,17	124,33
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	8.393	7.909	8.210	106,12	102,23

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	74,27	70,94	68,00	3,33	109,22
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	95	90,00		5,00	
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	16.530	15.150	16.530	109,11	100,00
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	30,45	38,06	31,58	-7,61	-1,13
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	596	586		10	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	2.506	2.612		-106	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ		2		-2	
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng		3.000		-3.000	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	2	4		-2	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người	1	1			
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	1	6		-5	

CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU HUYỆN NẬM PỒ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: ngày 30 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tính
A	B			3	4	5
I. THU CHI NGÂN SÁCH						
1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	743.106	636.838		116,69	
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	116.426	92.992		125,20	
Thu nội địa	Tr. đồng	11.750	9.223	8.500	127,40	138,24
<i>Trong đó:</i>						
- Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Tr. đồng	3.625	3.117		116,29	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr. đồng					
- Thuế thu nhập cá nhân	Tr. đồng	450	410		109,76	
- Lệ phí trước bạ	Tr. đồng	1.950	1.456		133,93	
- Thu phí, lệ phí	Tr. đồng	700	231		303,03	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tr. đồng	2.500	1.681		148,75	
Thu về dầu thô	Tr. đồng					
Thu hải quan	Tr. đồng					
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	Tr. đồng					
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Thu kết dư ngân sách năm trước	Tr. đồng					
Thu chuyển nguồn	Tr. đồng	104.676	83.769		124,96	
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Thu khác+ thu ngân sách cấp trên cấp	Tr. đồng	626.680	543.846		115,23	
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr. đồng	743.106	636.838	579.479	116,69	128,24
Chi cân đối ngân sách	Tr. đồng	690.182	580.377		118,92	
Chi đầu tư phát triển	Tr. đồng	20.479	20.479		100,00	
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	Tr. đồng	20.479	20.479		100,00	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr. đồng					
Chi thường xuyên	Tr. đồng	669.703	559.898		119,61	
<i>Trong đó:</i>	Tr. đồng					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tr. đồng	336.874	317.143		106,22	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Tr. đồng	100	491		20,37	
Chi sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	60.514	56.576		106,96	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Tr. đồng	99.853	106.476		93,78	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tr. đồng	29.778	10.063		295,92	
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tr. đồng					
Chi chuyên nguồn	Tr. đồng					
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	Tr. đồng					
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tr. đồng					
Chi nộp ngân sách cấp trên	Tr. đồng					
Chi khác	Tr. đồng	119.638	56.461		211,89	
II. NÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế	Tr. đồng	621.375,55	540.630,88		114,94	
Nông nghiệp	Tr. đồng	546.369,61	469.945,37		116,26	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	341.024,38	273.121,64		124,86	
Chăn nuôi	Tr. đồng	200.532,21	192.343,38		104,26	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	64.313,03	61.210,77		105,07	
Thủy sản	Tr. đồng	10.692,91	9.474,74		112,86	
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	343.789,89	311.200,54		110,47	
Nông nghiệp	Tr. đồng	296.998,20	266.571,87		111,41	
T đó: Trồng trọt	Tr. đồng	207.427,18	180.798,90		114,73	
Chăn nuôi	Tr. đồng	86.087,87	82.442,84		104,42	
Lâm nghiệp	Tr. đồng	39.657,97	38.143,57		103,97	
Thủy sản	Tr. đồng	7.133,73	6.485,09		110,00	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
3. Trồng trọt						
a. Diện tích gieo trồng	Ha	12.146,70	11.450,65		106,08	
* Cây hàng năm	Ha	11.809,66	11.179,86		105,63	
Cây lương thực có hạt	Ha	9.045,95	8.869,74	9.033,00	101,99	100,14
Cây lúa:	Ha	7.153,26	7.004,05		102,13	
Lúa đông xuân	Ha	198,40	190,40	190,40	104,20	104,20
Lúa mùa (lúa ruộng)	Ha	2.409,98	2.268,77	2.427,99	106,22	99,26
Lúa nương	Ha	4.544,88	4.544,88	4.544,88	100,00	100,00
Cây ngô	Ha	1.892,69	1.865,69	1.869,69	101,45	101,23
Cây lấy củ có chất bột	Ha	1.174,72	1.070,79		109,71	
Cây mía	Ha					
Cây lấy sợi	Ha	1,93				
Cây bông	Ha					
Cây có hạt chứa dầu	Ha	589,95	588,93		100,17	
Tr.đó: Đậu tương	Ha	302,25	302,10		100,05	
Cây Lạc	Ha	287,70	286,83		100,30	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh	Ha	309,68	299,98		103,23	
Tr.đó: Rau các loại	Ha	306,48	296,98		103,20	
Đậu các loại	Ha	3,20	3,00		106,67	
* Cây lâu năm	Ha	337,04	270,79		124,47	
Tr.đó: Cao su	Ha					
Cà phê	Ha					
Chè búp	Ha		1,00			
Chè hái lá	Ha	2,72	1,72		158,14	
b) Sản lượng						
* Cây hàng năm						
Cây lương thực có hạt	Tấn	23.362,68	22.442,53		104,10	
Cây lúa:	Tấn	20.103,22	19.247,29		104,45	
Lúa đông xuân	Tấn	1.111,23	1.057,72		105,06	
Lúa mùa (lúa ruộng)	Tấn	12.393,68	11.614,27		106,71	
Lúa nương	Tấn	6.598,31	6.575,30		100,35	
Cây ngô	Tấn	3.259,46	3.195,23		102,01	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Cây lấy củ có chất bột	Tấn	8.384,57	7.643,49		109,70	
Cây mía	Tấn					
Cây lấy sợi	Tấn	0,97				
Cây bông	Tấn					
Cây có hạt chứa dầu	Tấn	691,36	688,05		100,48	
Trong đó: Đậu tương	Tấn	344,27	343,33		100,27	
Cây Lạc	Tấn	347,09	344,72		100,69	
Cây rau đậu, hoa cây cảnh						
Tr.đó: Rau các loại	Tấn	4.878,04	4.724,76		103,24	
Đậu các loại	Tấn	3,58	3,35		106,87	
* Cây lâu năm						
Tr đó: Cao su	Tấn					
Cà phê	Tấn					
Chè búp	Tấn					
Chè hái lá	Tấn	0,55	0,34		162,79	
4. Chăn nuôi						
Đàn trâu	Con	25.416	24.431	25.390	104,03	100,10
Đàn bò	Con	6.180	5.873	6.137	105,23	100,70
Đàn lợn	Con	45.933	43.514	45.382	105,56	101,21
Tổng số gia cầm	1000Con	222,07	205,83	218,18	107,89	101,78
III. LÂM NGHIỆP						
Diện tích rừng hiện có	Ha	64.957,71	63.410,61		102,44	
Trồng rừng tập trung	Ha	23,75		333,00		7,13
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	4.880,01	5.264,59	5.530,00	92,69	88,25
Khai thác gỗ	M3	1.495,00	1.506,00		99,27	
Khai thác củi	Ste	116.338,00	117.969,00		98,62	
Khai thác tre, luồng, vầu	1000 cây	182,04	178,85		101,78	
Độ che phủ rừng	%	43,43	42,40	43,10	1,03	-0,70
Cháy rừng						
Số vụ	Vụ		1			
Diện tích rừng cháy	Ha		0,08			
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Chặt phá rừng						
Số vụ	Vụ	84,00	27,00		311,11	
Diện tích rừng bị phá	Ha	33,86	6,02		562,30	
Giá trị thiệt hại	Tr. đồng					
IV. THỦY SẢN						
Diện tích nuôi trồng	Ha	173,88	162,18	163,40	107,21	106,41
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	242,67	219,72	242,00	110,45	100,28
Sản lượng khai thác	Tấn	8,00	7,92	8,00	101,01	100,00
V. CÔNG NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá thực tế	Tr. đồng	69.869,00	61.965,95		112,75	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	301,00	298,00		101,01	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	7.780,00	6.922,00		112,40	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	61.788,00	54.745,95		112,86	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	5.542,00	4.810,00		115,22	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	63.430,00	56.307,95		112,65	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng					
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	897,00	848,00		105,78	
2. Giá trị sản xuất Công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	Tr. đồng	45.680	42.472		107,55	
Phân theo loại hình kinh tế						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	Tr. đồng	181	180		100,56	
Khu vực kinh tế tập thể	Tr. đồng					
Khu vực kinh tế tư nhân	Tr. đồng	4.849	4.427		109,53	
Cơ sở cá thể	Tr. đồng	40.650	37.865		107,36	
Khu vực DN có VDT nước ngoài	Tr. đồng					

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Phân theo ngành công nghiệp						
Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	3.385	3.012		112,38	
Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	41.807	38.995		107,21	
Sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tr. đồng					
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	488	465		104,95	
3. Sản phẩm chủ yếu ngành Công nghiệp						
Than cám các loại	Tấn					
Đá khai thác	m3	14.495,00	14.080,00		102,95	
Gạo xay sát	Tấn	4.230,00	4.115,00		102,79	
Ngô xay sát	Tấn	1.038,00	910,00		114,07	
Quần áo may sẵn	1000 cái	3,70	3,20		115,63	
Gạch xây bằng đ.nung	1000 viên		603,40		0,00	
Nước máy SX	1000 m3	42,00	41,20		101,95	
Điện sản xuất	Triệu Kwh					
Dịch vụ in khác	Triệu đồng	496,00	435,00		114,02	
Nông cụ cầm tay	1000 cái					
Xi măng	Tấn					
Rác thải đã thu gom	Triệu đồng	596,0	550,0		108,36	
VI. XÂY DỰNG						
1. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá thực tế	Tr. đồng	269.012	216.733		124,12	
2. Giá trị sản xuất Xây dựng theo giá so sánh 2010	Tr. đồng	161.713	145.219		111,36	
VII. VỐN ĐẦU TƯ (Trên địa bàn do huyện quản lý)						
Phân theo cấp quản lý						
Trung ương	Tr. đồng					
Địa phương	Tr. đồng	222.139	115.293		192,67	
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XDCB	Tr. đồng	218.306	110.658		197,28	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Tr. đồng	3.833	4.635		82,70	
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Tr. đồng					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	Tr. đồng					
Vốn đầu tư khác	Tr. đồng					
Phân theo nguồn vốn						
Vốn khu vực Nhà nước	Tr. đồng	222.139	115.293		192,67	
Vốn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	222.139	115.293		192,67	
Vốn vay	Tr. đồng					
Vốn huy động khác	Tr. đồng					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tr. đồng					
Tr đó: Vốn của dân cư	Tr. đồng					
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tr. đồng					
VIII. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế	Tr. đồng	378.284,65	284.628,01		132,90	
* Phân theo thành phần kinh tế						
Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	53.182,28	51.071,10		104,13	
Kinh tế cá thể	Tr. đồng	310.993,07	221.257,82		140,56	
Tập thể và Tư nhân	Tr. đồng	14.109,30	12.299,09		114,72	
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng					
* Phân theo ngành kinh tế						
Thương nghiệp	Tr. đồng	300.765,89	216.098,81		139,18	
Khách sạn, nhà hàng	Tr. đồng	20.582,97	14.769,11		139,36	
Du lịch, lữ hành	Tr. đồng					
Dịch vụ	Tr. đồng	56.935,79	53.760,09		105,91	
IX. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG						
1. Vận tải						
Doanh thu vận tải	Triệu đồng	11.859,82	8.489,37		139,70	
Sản lượng vận tải hành khách						

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Hành khách vận chuyển	1000 Người	9,30	3,89	152,00	239,07	6,12
Hành khách luân chuyển	1000 ng.km	203,13	86,20	26.441,00	235,65	0,77
Sản lượng vận tải hàng hoá						
Hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	267,84	199,20	479,00	134,46	55,92
Hàng hóa luân chuyển	1000 tấn.km	7.171,43	5.333,64	21.922,00	134,46	32,71
2. Bưu chính viễn thông (Có đến cuối kỳ)						
Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	191	195		97,95	
Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	41.925	42.273		99,18	
Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.655	2.360		112,50	
X. DÂN SỐ						
1. Dân số trung bình	Người	59.783	58.278	59.902	102,58	99,80
Phân theo giới tính						
Nam	Người	30.472	29.699	30.283	102,60	100,62
Nữ	Người	29.311	28.579	29.619	102,56	98,96
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	Người					
Nông thôn	Người	59.783	58.278	59.902	102,58	99,80
2. Tỷ lệ sinh	%	26,36	29,32		-2,96	
3. Tỷ lệ chết	%	5,62	5,13		0,49	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	20,74	24,19		-3,45	
5. Giảm tỷ suất (lệ) sinh	%	-2,96	-1,72		-1,24	
6. Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.225	500	500	245,00	725,00
XI. GIÁO DỤC (số liệu đầu năm học)						
1. Số trường mầm non	Trường	15	15	15	100,00	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	282	293		96,25	
3. Số giáo viên mầm non	Người	370	390		94,87	
4. Số học sinh mầm non	Cháu	6.567	6.987	7.143	93,99	91,94
5. Số trường phổ thông	Trường	28	28		100,00	
Tiểu học	Trường	11	11	11	100,00	100,00
Trung học cơ sở	Trường	11	11	14	100,00	78,57
Trung học phổ thông	Trường	3	3	3	100,00	100,00

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	3	3		100,00	
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
6. Số lớp học	Lớp	535	540	526	99,07	101,71
Tiểu học	Lớp	331	340	331	97,35	100,00
Trung học cơ sở	Lớp	163	160	154	101,88	105,84
Trung học phổ thông	Lớp	41	40	41	102,50	100,00
7. Số phòng học	Phòng	456	505		90,30	
Tiểu học	Phòng	331	340		97,35	
Trung học cơ sở	Phòng	91	126		72,22	
Trung học phổ thông	Phòng	34	39		87,18	
8. Số giáo viên phổ thông	Người	803	852		94,25	
Tiểu học	Người	427	461		92,62	
Trung học cơ sở	Người	299	310		96,45	
Trung học phổ thông	Người	77	81		95,06	
9. Số học sinh phổ thông	Học sinh	15.706	15.132	15.138	103,79	103,75
Tiểu học	Học sinh	8.633	8.368	8.261	103,17	104,50
Trung học cơ sở	Học sinh	5.366	5.198	5.292	103,23	101,40
Trung học phổ thông	Học sinh	1.707	1.566	1.585	109,00	107,70
10. Số học sinh tiểu học đến trường đúng độ tuổi	Học sinh	8.459	8.255		102,47	
11. Tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp năm học	%	99,35	99,73	96,00	-0,38	3,35
12. Số xã, phường được công nhận phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Xã	15	15		100,00	
13. Xã, phường được công nhận phổ cập THCS	Xã	15	15		100,00	
14. Số xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục mầm non	Xã, phường	15	15		100,00	
15. Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	29	31		93,55	
Mầm non	Trường	9	9	9	100,00	100,00
Tiểu học	Trường	9	11	9	81,82	100,00
Trung học cơ sở	Trường	9	9	9	100,00	100,00
Trung học phổ thông	Trường	2	2		100,00	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường					
Trường trung học (cấp 2, 3)	Trường					
16. Số trẻ 5 tuổi đến trường	h/s	1.784	1.875	1.784	95,15	100,00
17. Tỷ lệ h/s 6 tuổi học lớp 1	%	99,80	99,80	99,80	0,00	0,00
18. Tỷ lệ h/s 11 tuổi học lớp 6	%	97,50	97,50	97,50	0,00	0,00
19. Tỷ lệ h/s 15 -18 tuổi học THPT	%	58,20	55,80	63,20	2,40	-5,00
XII. Y TẾ						
Số cơ sở y tế	Cơ sở	18	18		100,00	
Số giường bệnh	Giường	145	129	135	112,40	107,41
Cán bộ y tế	Người	205	183		112,02	
Trong đó: Trình độ đại học trở lên	Người	43	40			
Số bác sĩ/ vạn dân	Bác sĩ	7,03	6,85		102,56	
Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (chuẩn mới)	Xã	13	12	13	108,33	100,00
Tỷ lệ thôn, bản có y tá	%	96,69	95,04		1,65	
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	21,56	22,00		-0,44	
Tổng số lần khám bệnh	Lượt người	56.450	50.150		112,56	
Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	4.350	3.850		112,99	
Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	170	230		73,91	
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	70,00	88,00		-18,00	
Số người được cai nghiện ma túy	Người	63	65		96,92	
XIII. VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH						
Số làng, bản, thôn đạt danh hiệu Văn hóa	Bản, làng	78	75	70	104,00	111,43
Tỷ lệ số làng, bản đạt danh hiệu Văn hóa chiếm trong tổng số thôn bản.	%	64,46	61,98	57,90	2,48	6,56
Số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	7.239	6.200	6.750	116,76	107,24
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số GD	%	62,88	57,54	61,50	5,33	1,38
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng THVN	%	100,00	100,00		0,00	
Tỷ lệ số hộ được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100,00	100,00		0,00	

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022 (tính giao)	Ước thực hiện năm 2022 so với 2021 (%), (+/-)	
					Năm trước	Kế hoạch tỉnh
Số người tham gia TDTT thường xuyên	Người	13.850	13.009	13.555	106,46	102,18
XIV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI						
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	50,61	55,21	46,58	-4,60	4,03
2. Đời sống (từ đầu năm đến 15/11/2022 (tăng +; Giảm -)						
Hộ thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt hộ	793	699		94	
Nhân khẩu thiếu đói (Đói giáp hạt)	Lượt người	3.709	3.128		581	
3. Trật tự an toàn xã hội (từ đầu năm đến 15/11/2022(tăng +; giảm -)						
Cháy						
Số vụ	Vụ	1	3		-2	
Số người chết	Người		1		-1	
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng	150	285		-135	
Nổ						
Số vụ	Vụ					
Số người chết	Người					
Số người bị thương	Người					
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr. đồng					
Tai nạn giao thông (Từ 16/11/2021 đến 15/11/2022)						
Số vụ tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	2	3		-1	
Số người chết do tai nạn giao thông	Người	1	0		1	
Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	2	3		-1	